

# **BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

-----\*-----

Dự thảo lần 1

## **CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016- 2020**

**HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2015**

## MỤC LỤC

### **MỘT SỐ CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH. 3**

### **PHẦN I -ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA VỀ ATLĐ, VSLĐ GIAI ĐOẠN 2011- 2015 ..... 4**

1. Tổ chức thực hiện Chương trình và các dự án .....	4
1.1. Thành lập Ban Chỉ đạo, quản lý Chương trình, Dự án.....	4
1.2. Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Chương trình.....	4
1.3. Việc xây dựng kế hoạch và triển khai của các Bộ, ngành, địa phương.....	5
2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình.....	5
2.1. Tình hình phân bổ và giao vốn thực hiện Chương trình .....	5
2.2. Huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình.....	6
3. Chấp hành các quy định pháp luật, kiến nghị kiểm toán Nhà nước Việt Nam và của các đoàn đánh giá do phía Đan Mạch thực hiện .....	9
4. Đánh giá kết quả đạt được .....	10
4.1. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu .....	10
4.2. Một số sản phẩm và công trình theo từng Dự án.....	18
4.3. Khó khăn, vướng mắc, tồn tại và hạn chế .....	22
4.4. Nguyên nhân.....	22
4.5. Bài học kinh nghiệm từ triển khai Chương trình .....	23
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội của Chương trình .....	25
5.1. Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của các cấp, các ngành, người sử dụng lao động và người lao động.....	25
5.2. Tác động đến sức khỏe người lao động.....	26
5.3. Lợi ích về kinh tế.....	27
5.4. Tác động đến an sinh xã hội .....	28
5.5. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế về công tác ATVSLĐ.....	28

### **PHẦN II- ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ..... 29**

1. Căn cứ đề xuất Chương trình .....	29
1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước .....	29
1.2. Căn cứ pháp lý:.....	29
1.3. Cam kết quốc tế.....	30
1.4. Điều kiện thực tiễn công tác an toàn - vệ sinh lao động.....	30
1.5. Duy trì tính bền vững và hiệu quả của Chương trình quốc gia an toàn- vệ sinh lao động các giai đoạn trước .....	31
1.6. Tính chất liên ngành trong công tác ATVSLĐ.....	32
2. Mục tiêu:.....	33
2.1. Mục tiêu tổng quát: .....	33
2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:.....	33
3. Thời gian, phạm vi thực hiện .....	34
4. Nội dung các hoạt động.....	34
5. Sản phẩm - đối tượng thụ hưởng .....	37
5.1. Những giá trị mang lại khi thực hiện tốt Chương trình:.....	37

5.2. Các sản phẩm đầu ra: .....	37
5.3. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình.....	38
6. Giải pháp .....	38
6.1. Giải pháp về huy động vốn, kinh phí: .....	38
6.2. Giải pháp về nhân lực, quản lý.....	39
6.3. Giải pháp về chính sách và cơ chế.....	39
6.4. Giải pháp thông tin, tuyên truyền .....	41
6.5 Giải pháp hợp tác quốc tế.....	41
6.6. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	41
7. Theo dõi, giám sát và đánh giá.....	42
7.1. Hệ thống theo dõi, giám sát.....	42
7.2. Các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá:.....	42
7.3. Quy trình lập kế hoạch theo dõi, giám sát và đánh giá .....	42
7. 4. Bộ chỉ số và chỉ tiêu giám sát, đánh giá.....	43
7. 5. Kịch bản cơ sở dữ liệu và bộ chỉ số .....	43
8. Tổ chức thực hiện.....	43
8.1. Ban Chỉ đạo Chương trình .....	43
8.2. Bộ phận quản lý Chương trình.....	44
8.3. Phân công nhiệm vụ thực hiện Chương trình.....	44
PHỤ LỤC 1 .....	48
BẢNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011 – 2015 .....	48
PHỤ LỤC 2-.....	51
DIỄN GIẢI ĐỀ XUẤT MỘT SỐ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	51
PHỤ LỤC 3-.....	55
MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	55

## MỘT SỐ CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH

- ATLĐ : An toàn lao động
- ATVSLĐ : An toàn - vệ sinh lao động
- BHLĐ : Bảo hộ lao động
- BNN: Bệnh nghề nghiệp
- DNVVN : Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- ĐKLD : Điều kiện lao động
- HTX : Hợp tác xã
- ILO : Tổ chức Lao động Quốc tế
- LĐTBXH : Lao động - Thương binh và Xã hội
- MTLĐ : Môi trường lao động
- NNĐHNH : Nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
- NLĐ : Người lao động
- NSDLĐ : Người sử dụng lao động
- TNLD : Tai nạn lao động
- VSLĐ : Vệ sinh lao động
- WHO : Tổ chức Y tế thế giới

## **PHẦN I -ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA VỀ ATLĐ, VSLĐ GIAI ĐOẠN 2011- 2015**

Thực hiện Quyết định số 2281/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động giai đoạn 2011- 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương nghiêm túc triển khai với kết quả như sau:

### **1. Tổ chức thực hiện Chương trình và các dự án**

Chương trình Quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động giai đoạn 2011-2015 bao gồm 7 mục tiêu cụ thể, 8 nội dung chính và được thực hiện thông qua 4 dự án, thời gian thực hiện 05 năm (2011 - 2015), tổng kinh phí dự kiến được cấp từ ngân sách là 680 tỷ đồng, trong đó 630 tỷ đồng cho các dự án trong Chương trình. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 2281/QĐ-TTg, các cơ quan có liên quan đã khẩn trương triển khai, với các công việc cụ thể như sau:

#### **1.1. Thành lập Ban Chỉ đạo, quản lý Chương trình, Dự án**

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-LĐTBXH ngày 23/5/2011 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình (được kiện toàn lại tại Quyết định số 1559/QĐ- LĐTBXH ngày 29/11/2011), trong đó Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là Trưởng ban, các thành viên là đại diện các 16 Bộ, mời đại diện Đại sứ quán Đan Mạch tham gia làm quan sát viên trong Ban Chỉ đạo Chương trình.

Ngày 23/4/2012, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH đã ban hành Quyết định số 487/QĐ-LĐTBXH việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình Quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động giai đoạn 2011-2015. Ngày 04/7/2012, Trưởng Ban chỉ đạo Chương trình đã ban hành Quyết định số 843/QĐ-BCĐCTQG về quy chế làm việc của Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động giai đoạn 2011-2014.

Các cơ quan chủ trì Dự án (Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam) đã thành lập Ban Quản lý Dự án. Một số Bộ, cơ quan Trung ương được giao nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình cũng đã chủ động thành lập Ban quản lý hoạt động hoặc tiểu ban quản lý dự án.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có công văn hướng dẫn các địa phương thành lập Ban quản lý Chương trình tại địa phương. Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2012, 100% địa phương đều đã có và kiện toàn lại kế hoạch triển khai Chương trình giai đoạn 2011- 2015, thành lập Ban quản lý Chương trình cấp địa phương theo một trong 02 hình thức: Thành lập Ban quản lý Chương trình, với các thành viên là thành phần của Ban chỉ đạo Tuần lễ Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động -Phòng chống cháy nổ; Thành lập Ban quản lý Chương trình, Trưởng ban là Lãnh đạo Sở LĐ-TB&XH, các ủy viên là đại diện các Sở, ban ngành có liên quan.

#### **1.2. Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Chương trình**

Ngoài các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình đã ban hành trong năm 2011 như Thông tư số 140/2011/TTLT-BTC-BLĐTB&XH ngày

14/10/2011 của Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình; Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTB&XH-BYT ngày 10/01/2011 của Bộ Y tế và Bộ LĐ-TB&XH về hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ trong cơ sở lao động, căn cứ vào tính chất hoạt động, hàng năm Ban quản lý Chương trình điều trình Trưởng ban Chỉ đạo Chương trình ký công văn hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương lập kế hoạch, tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình. Cuối năm điều tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả triển khai Chương trình trong năm và kế hoạch triển khai năm tiếp theo. Năm 2011- 2014, đã tổ chức 12 hội nghị tập huấn, hướng dẫn triển khai Chương trình.

Nhiều tỉnh, thành phố đã chỉ đạo, phê duyệt và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn.

### **1.3. Việc xây dựng kế hoạch và triển khai của các Bộ, ngành, địa phương**

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 2281/QĐ-TTg, các cơ quan chủ trì các Dự án đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai với hoạt động có mục tiêu và kinh phí chi tiết theo từng năm, bám sát việc thực hiện các mục tiêu và nội dung các hoạt động đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Hàng năm, dựa trên kinh phí được Bộ Tài chính cấp, các cơ quan chủ trì Dự án đã điều chỉnh nội dung các hoạt động cho phù hợp, có sự ưu tiên nhằm đảm bảo đạt được tối đa các mục tiêu của Chương trình.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế đã có công văn hướng dẫn các cơ quan Trung ương, các địa phương, các doanh nghiệp tham gia vào các Dự án do Bộ quản lý. Các Bộ, cơ quan khác cũng đã có các văn bản chỉ đạo theo ngành dọc (Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục - Đào tạo, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam) hoặc đến các đơn vị, doanh nghiệp thành viên (Phòng Thương mại - Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam) hướng dẫn trực tiếp việc tham gia các Dự án trong Chương trình.

Đến hết tháng 6/2012, 100% địa phương đều đã có kế hoạch triển khai Chương trình. Nhiều địa phương đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức nghiêm túc việc giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình.

## **2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình**

### **2.1. Tình hình phân bổ và giao vốn thực hiện Chương trình**

Năm 2011, do phê duyệt và cấp kinh phí khá muộn (Tháng 10, tháng 11), sau đó phải tiến hành các thủ tục tiếp nhận kinh phí đúng theo quy định của Luật Ngân sách (như thông báo tài khoản tiếp nhận kinh phí, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí, tổ chức đấu thầu ...), nên một số công việc thực hiện đến hết quý II năm 2012, dù đã chuẩn bị tốt việc triển khai. Các năm 2012, 2013, việc cấp kinh phí phù hợp với tiến độ, nên việc triển khai có nhiều thuận lợi hơn. Năm 2014 và 2015, do tình hình kinh tế khó khăn chung nên kinh phí được cấp là 112 tỷ đồng (36 % kế hoạch vốn).

Trong giai đoạn 2011 - 2015, ngân sách Trung ương bố trí 483,471 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp (chiếm 71% tổng vốn ngân sách Trung ương dự kiến cho Chương trình). Điều này đã thể hiện sự cố gắng, nỗ lực ngân sách của Nhà nước trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng, lạm phát.

**Bảng 1. Phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2011- 2015**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Dự án	Kế hoạch kinh phí	Kinh phí được cấp	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	Dự án 1. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về ATVSLĐ	150.000	106.574	71%
2	Dự án 2. Phòng, chống BNN, chăm sóc sức khỏe người lao động	115.000	78.155	68%
3	Dự án 3. Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật về ATVSLĐ	325.000	232.422	72%
4	Dự án 4. Nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ về ATVSLĐ	60.000	47.500	79%
5	Hoạt động quản lý và giám sát Chương trình	30.000	18.820	63%
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>680.000</b>	<b>483.471</b>	<b>71%</b>

Phân bổ kinh phí các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương theo các tiêu chí ưu tiên sau:

- + Hoạt động đúng mục tiêu và có trọng tâm; ưu tiên các địa phương tập trung ngăn chặn TNLĐ, BNN;
- + Công tác xây dựng kế hoạch báo cáo, đúng tiến độ;
- + Căn cứ vào kết quả năm 2011, 2012, 2013; hiệu quả sử dụng kinh phí;
- + Chấp hành đúng các quy định về sử dụng, thanh quyết toán ngân sách (dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước).

**2.2. Huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình**

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2011- 2014 ước tính trên 930,921 tỷ đồng. Trong đó ngân sách Trung ương là 433,471 tỷ, địa phương khoảng 27,950 tỷ đồng; doanh nghiệp 420 tỷ đồng và tài trợ quốc tế 49,5 tỷ đồng.

**Bảng 2. Cơ cấu kinh phí huy động trong Chương trình giai đoạn 2011-2014**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Dự án	Cơ cấu kinh phí thực hiện 2011- 2014			
		N.Sách Trung ương	N.Sách địa phương	Hỗ trợ từ Doanh nghiệp	Tài trợ từ quốc tế
<b>1</b>	<b>Dự án 1. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về ATVSLĐ</b>	<b>97.374</b>	<b>6.294</b>	<b>37.000</b>	<b>7.500</b>
<b>2</b>	<b>Dự án 2. Phòng, chống BNN, chăm sóc sức khỏe người lao động</b>	<b>70.805</b>	<b>2.855</b>	<b>34.000</b>	<b>10.000</b>
a	Các hoạt động tổng thể phòng, chống BNN và chăm sóc sức khỏe NLĐ	48.255	2.855	30000	10.000
b	Nâng cấp cơ sở phục hồi chức năng lao động cho người bị TNLĐ thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	700	0	0	0
c	Các hoạt động cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu BNN, đặc biệt là nhiễm TNT trong lĩnh vực quốc phòng	18.350	0	0	0
d	Các hoạt động phòng ngừa bệnh liên quan đến nghề nghiệp đặc thù trong sản xuất nông nghiệp	3.500	0	4000	0
<b>3</b>	<b>Dự án 3. Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư</b>	<b>205.672</b>	<b>16.686</b>	<b>325.000</b>	<b>30.000</b>

	<b>vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật về ATVSLĐ</b>				
a	Các hoạt động tổng thể nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của NSDLĐ, người lao động về công tác ATVSLĐ	121.654	16.686	200000	30.000
b	Các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	16.563		0	0
c	Các hoạt động huấn luyện, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện ĐKLĐ, giảm thiểu TNLĐ trong doanh nghiệp khai khoáng, sản xuất thép, sản xuất hóa chất	9.550	0	30000	0
d	Các hoạt động huấn luyện, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện ĐKLĐ, giảm thiểu TNLĐ trong doanh nghiệp xây dựng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng	10.900	0	30000	0
đ	Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện chuyên đề trong các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và trong sản xuất nông nghiệp	7.570	0	20000	0
e	Huấn luyện về ATVSLĐ cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động	3.800	0	0	0
g	Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện ĐKLĐ, giảm thiểu TNLĐ trong các doanh nghiệp quốc phòng	3.400	0	0	0
h	Các hoạt động nâng cao hiệu quả phong trào quần chúng làm công tác BHLĐ trong thời kỳ CNH, hiện đại hoá	5.350	0	5000	0
i	Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng công tác ATVSLĐ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ là thành viên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	7.460	0	20000	0
k	Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng công tác ATVSLĐ trong các liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã là thành viên Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	9.275	0	20000	0
l	Tăng cường công tác giáo dục ATVSLĐ, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp trong các trường học và cơ sở giáo dục	10.150	0	0	0
<b>4</b>	<b>Dự án 4. Nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ về ATVSLĐ</b>	<b>43.400</b>	<b>0</b>	<b>24000</b>	<b>2.000</b>
a	Các hoạt động nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng KHCN về ATVSLĐ	34.850	0	20000	2.000
b	Nghiên cứu và tổ chức áp dụng mở rộng các giải pháp KHCN để cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa TNLĐ và bệnh liên quan đến nghề nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp	2.700	0	3000	0
c	Áp dụng các giải pháp KHCN cải thiện ĐKLĐ, phòng ngừa TNLĐ, BNN đặc thù trong các doanh nghiệp quốc phòng	3.300	0	0	0
d	Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu ứng dụng KHCN nhằm phòng ngừa TNLĐ và BNN, xử lý ô nhiễm môi trường lao động	2.550	0	1000	0
<b>5</b>	<b>Hoạt động quản lý và giám sát Chương trình</b>	<b>16.220</b>	<b>2.115</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>433.471</b>	<b>27.950</b>	<b>420.000</b>	<b>49.500</b>



Tổng kinh phí thực hiện Chương trình, ước tính cả giai đoạn 2011- 2015 là 1.095,94 tỷ đồng. Trong đó ngân sách trung ương là 483,471 tỷ, địa phương khoảng 35,469 tỷ đồng; doanh nghiệp 500 tỷ đồng và tài trợ quốc tế 77 tỷ đồng.

Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) thực hiện giai đoạn 2011-2015 là 483,471 tỷ đồng, trong đó Chính phủ Đan Mạch đóng góp 49,3 triệu DKK (tương đương 183,2 tỷ đồng) chiếm 37,9% tổng kinh phí.

**Bảng 3. Cơ cấu ngân sách Trung ương 2011- 2015**

*ĐVT: triệu đồng)*

Tt		2011	2012	2013	2014	2015	Tổng	Tỷ lệ %
1	Ngân sách Trung ương	<b>52.471</b>	<b>160.000</b>	<b>160.000</b>	<b>61.000</b>	<b>50.000</b>	<b>483.471</b>	100
A	Đóng góp của Chính phủ Việt Nam	25.965	85.171	96.232	42.884	50.000	<b>300.252</b>	62,1
B	Hỗ trợ của chính phủ Đan Mạch <sup>1</sup>	26.506	74.829	63.768	18.116	0	<b>183.219</b>	37,9

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách, kinh phí huy động từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được tính trên các khoản chi phí mà doanh nghiệp, cơ sở tự chi trả khi tham gia các hoạt động cụ thể trong Chương trình. Cơ quan quản lý dự án, hoạt động trong Chương trình không thu bất kỳ khoản phí nào từ doanh nghiệp, cơ sở tham gia Chương trình, cụ thể:

- Đối với các hoạt động huấn luyện: Chương trình hỗ trợ chi phí tổ chức huấn luyện (giảng viên, tài liệu...); doanh nghiệp chi trả công tác phí, tiền lương trong những ngày tập huấn cho người lao động của họ khi tham gia tập huấn;

- Đối với các hội thi về ATVSLĐ: Chương trình hỗ trợ chi phí tổ chức hội thi (Chi chấm bài, trao giải,...); doanh nghiệp tự chi trả các khoản chi phí cho việc luyện tập, tiền lương cho người lao động trong những ngày thi đấu.

- Đối với các hoạt động tư vấn, hướng dẫn áp dụng mô hình quản lý ATVSLĐ: Chương trình hỗ trợ chi phí thuê chuyên gia tư vấn (Tiền lương làm thêm giờ công tác phí theo quy định của Nhà nước), hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp triển khai điểm (bổ sung các trang thiết bị thiết yếu cơ bản về ATVSLĐ như bình PCCC, góc bảo hộ lao động, tài liệu BHLĐ...); doanh nghiệp tự chi trả các chi phí cải thiện điều kiện lao động, chi phí vận hành hệ thống quản lý ATVSLĐ tại doanh nghiệp, trên cơ sở tư vấn của các chuyên gia.

- Đối với các hoạt động mua máy, thiết bị hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp cung cấp các dịch vụ kiểm định, kiểm tra chất lượng: Chương trình hỗ trợ một phần kinh phí mua máy thiết bị thiết yếu.

- Hoạt động rà soát, xây dựng các chế độ, chính sách cho người lao động làm các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Chương trình hỗ trợ một phần công tác phí cho các chuyên gia, một phần kinh phí đo kiểm môi trường lao động, điều kiện lao động ở một số cơ quan hưởng lương từ ngân sách, một số vị trí đo điểm tại doanh

<sup>1</sup> Đan Mạch hỗ trợ 04 năm, từ 2011- 2014

nghiệp; doanh nghiệp chi trả các chi phí đo kiểm môi trường lao động, chi công thuê chuyên gia tư vấn, chi phí cải thiện điều kiện lao động, thiết lập và thực hiện các chính sách đối với người lao động;

- Hoạt động học tập, trao đổi kinh nghiệm quốc tế: Chương trình xây dựng kế hoạch học tập, trao đổi kinh nghiệm quản lý và tổ chức công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp phù hợp với mục tiêu định hướng của Chương trình Quốc gia ATLD, VSLĐ; doanh nghiệp chi trả các chi phí khi cử người tham gia các đoàn nghiên cứu, khảo sát, học tập về công tác ATVSLĐ (công tác phí, tiền lương trong thời gian học tập ...)

Hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế được tính trên các khoản kinh phí được huy động từ các tổ chức ILO, WHO ... và các quốc gia như Đan Mạch, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Tây Ban Nha... cho các hoạt động cụ thể, bao gồm cả kinh phí hỗ trợ đi tập huấn, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài, hỗ trợ tổ chức hội thảo quốc tế ở trong nước...

### **3. Chấp hành các quy định pháp luật, kiến nghị kiểm toán Nhà nước Việt Nam và của các đoàn đánh giá do phía Đan Mạch thực hiện**

Chương trình được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán hàng năm và Đại sứ quán Đan Mạch tiến hành đánh giá định kỳ. Từ năm 2012- 2015, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại tất cả 12 Bộ, cơ quan Trung ương tham gia Chương trình và 21 tỉnh, thành phố. Kết quả cho thấy việc triển khai Chương trình là nghiêm túc, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Một số hoạt động chính được tăng cường và triển khai sau khi có kiến nghị Kiểm toán Nhà nước và kết luận của Đoàn đánh giá Đan Mạch như sau:

- Việc chỉ đạo và điều hành Chương trình ngày càng được tăng cường. Tại Hội nghị tổng kết Chương trình và các cuộc họp Ban chỉ đạo Chương trình, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương đã nghiêm túc kiểm điểm các khó khăn, tồn tại, rút ra các bài học kinh nghiệm về công tác tổ chức, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình, thống nhất giải pháp, phối hợp, triển khai thực hiện mục tiêu, nội dung hoạt động Chương trình;

- Quá trình tổ chức thực hiện Chương trình ngày càng bám sát và đúng theo hướng dẫn của các đơn vị chủ trì dự án và Ban chỉ đạo Chương trình, khắc phục các hạn chế trong công tác lập kế hoạch, giao dự toán và một số tồn tại trong việc sử dụng kinh phí của Chương trình. Việc lập kế hoạch, dự toán kinh phí và đề xuất các biện pháp để thực hiện dự án đều được các đơn vị chủ trì dự án thực hiện và gửi cho các đơn vị triển khai dự án;

- Hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế đều có công văn hướng dẫn chi tiết các địa phương triển khai Chương trình; riêng đối với các Bộ, cơ quan Trung ương tham gia Chương trình đều dự thảo kế hoạch triển khai chi tiết và gửi xin ý kiến chính thức cơ quan chủ trì dự án trước khi triển khai; nội dung hướng dẫn Chương trình cũng được lồng ghép trong các buổi hội thảo chuyên đề về an toàn - vệ sinh lao động (như hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý ATVSLĐ; kỹ năng truyền thông, tư vấn, huấn luyện; nghiệp vụ đánh giá kết quả thực hiện của các doanh nghiệp vừa và nhỏ...);

- Công tác kiểm tra thực hiện Chương trình tại các địa phương và doanh nghiệp đã có nhiều chuyên viên tích cực. Việc báo cáo thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 140/2011/TTLT-BTC-LĐTĐBXH ngày càng được các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương quan tâm thực hiện đúng hạn và đủ nội dung...

#### 4. Đánh giá kết quả đạt được

##### 4.1. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu

a) **Mục tiêu 1: Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất tai nạn lao động chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất**

**\* Tần suất tai nạn lao động chết người chung trong các ngành, nghề**

- Theo số liệu báo cáo từ các Sở LĐTBXH, trong giai đoạn 2011 – 2014 tần suất TNLĐ chết người là 7,58/100.000 lao động, giảm 4,89% so với giai đoạn 2006 – 2010 (tần suất là 7,97/100.000 lao động).

**Bảng 4. Thống kê tai nạn lao động do các Sở LĐTBXH báo cáo**

TT	Chỉ tiêu	Bình quân 2006- 2010	Bình quân 2011- 2014	So sánh 2 giai đoạn
1	Số vụ TNLĐ	5809	6519	+12%
2	Số vụ chết	516	553	+7%
3	Số người bị nạn	6040	6738	+12%
4	Tổng số người chết	576	609	+6%
5	Tần suất TNLĐ chết người (số người chết tính trên 100.000 lao động)	7,97	7,58	-4,89%

(Nguồn: Báo cáo từ doanh nghiệp về Sở LĐTBXH)

- Theo số liệu thống kê từ cơ quan BHXH, trong giai đoạn 2011- 2014, tần suất tai nạn lao động chết người là 6,15/100.000 lao động, bình quân mỗi năm giảm 8,34% so với giai đoạn 2006 - 2010 (khu vực sản xuất, kinh doanh giảm trên 10% mỗi năm).

**Bảng 5. Thống kê TNLĐ chết người từ cơ quan BHXH**

TT		2010	Bình quân 2006 - 2010	2011	2012	2013	2014	Bình quân 2011- 2014	Tăng giảm 2 giai đoạn
1	Số người tham gia BHXH (tr. người)	9,44	8,34	10,08	10,43	10,88	11,45	10,717	+7,62%/năm
2	Số người tham gia BHXH từ khu vực sxkd(triệu người)	5,927	5,039	5,928	6,433	6,649	7,455	6,888	+9,17%/năm
3	Số người chết do TNLĐ, BHXH trả	554	625	664	700	714	540	660	+1,36%/năm
4	Tần suất tử vong do TNLĐ (tính trên 100.000 LĐ)	5,490	7,615	6,57	6,71	6,56	4,89	6,15	-8,34%/năm
5	Tần suất tử vong riêng khu vực SXKD	9,34	12,411	10,32	10,53	10,27	7,45	9,57	-10%/năm

(Nguồn : Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

**\* Tần suất tai nạn lao động chết người trong những ngành nghề, lĩnh vực thuộc mục tiêu của Chương trình**

Số liệu thống kê, báo cáo từ cơ quan BHXH chính xác hơn, nhưng chỉ tổng hợp được tình hình tai nạn lao động xảy ra đối với những lao động có đóng bảo hiểm xã hội và chưa tách rõ từng ngành, nghề. Bên cạnh đó, một số vụ tai nạn lao động chết người bị che giấu, không khai báo, một số có báo cáo lại không đầy đủ thông tin. Vì vậy, để bảo đảm đánh giá đúng hiệu quả Chương trình, theo dự kiến Chương trình thực hiện điều tra thống kê chuyên sâu theo từng ngành nghề, lĩnh vực thuộc mục tiêu giảm tần suất tai nạn lao động của Chương trình. Tuy nhiên, do kinh phí năm 2014, 2015 cắt giảm (chỉ còn gần 30% so với kế hoạch kinh phí), nên Chương trình chỉ tiến hành điều tra năm 2012, 2013 và dự kiến sẽ tiến hành năm 2015.

- Theo kết quả điều tra, khảo sát chuyên sâu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh giai đoạn 2009- 2013, tần suất tai nạn lao động chết người trong 14 nhóm ngành có nguy cơ cao về tai nạn lao động giảm chung trên 6,68% mỗi năm; trong đó khai khoáng giảm từ 1%- 4,4%, xây dựng giảm từ 9%- 14%, sản xuất vật liệu xây dựng trên 9,6%, kim loại trên 11,2%, hóa chất giảm từ 3,33% - 14,13%, sử dụng điện giảm trên 15,4%.

- Bên cạnh đó, Chương trình cũng tác động hiệu quả tới cả khu vực không có quan hệ lao động. Kết quả thống kê tử vong chung trong cộng đồng từ số khai tử giai đoạn 2010- 2013 (bao gồm cả người chết trong khu vực không có quan hệ lao động) cho thấy tần suất tử vong do tai nạn lao động tính trên 100.000 người lao động giảm 4,75% so với 2010 (trương đương với bình quân mỗi năm giảm 2,4%).

**Bảng 6. Tần suất tai nạn lao động chết người điều tra 2012  
(n= 2.000 doanh nghiệp)**

TT	Ngành	2009	2010	2011	BQ	2010 so với 2009	2011 so với 2010	2011 và 2010 so với 2009
1	Chung	4,04	3,53	3,47	3,59	-12,62%	-1,70%	-6,68%
2	Khai khoáng	9,6	9,2	8,3	9,03	-4,17%	-9,78%	-4,43%
3	Xây dựng	4,3	3	3,2	3,5	-30,23%	6,67%	-13,95%
4	Sản xuất kim loại	3,1	1,5	3,3	2,63	-51,61%	120,00%	-11,29%
5	SXKD hóa chất	6,16	5,9	5,6	3,83	-4,22%	-5,08%	-3,33%
6	Sản xuất vật liệu xây dựng	3,9	2,9	3,4	3,4	-25,64%	17,24%	-9,62%
7	Xử lý rác thải, nước thải	25	33,3	0	19,4	33,20%	-100,00%	-16,70%
8	Sử dụng điện	3,71	4,28	0,86	2,95	15,36%	-79,91%	-15,36%

(Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tai nạn lao động và công tác ATVSLĐ năm 2012, Cục An toàn lao động Bộ LĐTBXH phối hợp Hội Thống kê Việt Nam thực hiện)

**Bảng 7. Tần suất tai nạn lao động chết người khu vực thuộc mục tiêu Chương trình điều tra năm 2013 ( n = 800 doanh nghiệp)**

TT		Đơn vị tính	Ngành kinh tế			
			Khai khoáng	Xây dựng	Sản xuất kim loại	sản xuất kinh doanh hóa chất
A	B	C	1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Tổng số lao động</b>					
	Số lao động 2010	Người	73850	55823	14091	7778
	Số lao động 2011	Người	51608	63287	20804	9548
	Số lao động 2012	Người	66876	73593	28522	12136
<b>2</b>	<b>Số người chết</b>					
	Số người chết năm 2010	Người	14	6	3	1
	Số người chết năm 2011	Người	10	5	5	1
	Số người chết năm 2012	Người	12	7	3	1
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ người chết so với tổng số lao động</b>					
a	Tỷ lệ số người chết so năm 2010	% 000	1,90	1,07	2,13	1,29
b	Tỷ lệ số người chết so năm 2011	% 000	1,94	0,79	2,40	1,05
c	Tỷ lệ số người chết so năm 2012	% 000	1,79	0,95	1,05	0,82
d	Bình quân tần suất chết 2011 - 2012		1,86	0,88	1,62	0,92
	Biến thiên tần suất	%	-1.03	-9.22	-11.91	-14.13

(Nguồn: Điều tra tai nạn lao động năm 2013 theo 4 nhóm ngành mục tiêu Chương trình, Cục An toàn lao động, Bộ LĐTBXH phối hợp Hội Thống kê Việt Nam thực hiện)

**Bảng 8. Tần suất tử vong do tai nạn lao động trong cộng đồng**

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2011- 2013	So với 2010
1	Số người chết do TNLĐ trên toàn quốc	2104	2.047	2.164	2088	2.106	+ 0,07%
2	Lực lượng lao động toàn quốc (có việc làm vào 1/7 hàng năm) (triệu người)	49,048	50,352	51,422	52,402	51,392	+ 4,78%
3	Số người tử vong tính trên 100.000 lao động	4,28968	4,06538	4,20832	3,9845	4,08559	-4,75%

(Nguồn: Điều tra tử vong do tai nạn lao động trong cộng đồng năm 2011 –2013 của Cục An toàn lao động, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

**Kết luận:** Các số liệu trên cho thấy tần suất tai nạn lao động chết người trong khu vực làm công ăn lương (thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật lao động và mục tiêu Chương trình) giảm trên 8,34 %. Với trên 80% số vụ tai nạn lao động chết người tập trung vào các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao thuộc mục tiêu của Chương trình (khai khoáng, xây dựng, sản xuất kim loại, hóa chất) thì việc giảm chung tần suất tai nạn lao động chết người đã có sự tham gia đóng góp đáng kể từ việc giảm tần suất tai nạn lao động chết người của các ngành, lĩnh vực này. Kết quả điều tra chuyên sâu năm 2012, 2013 cũng cho thấy các ngành, lĩnh vực thuộc mục tiêu của Chương trình đã giảm tần suất tai nạn lao động chết người từ 1,03%- 15,4%. Chương trình cũng tác động hiệu quả tới cả khu vực không có quan hệ lao động, làm giảm tần suất tai nạn lao động chết người trong toàn bộ lực lượng lao động đến 2,4% mỗi năm giai đoạn 2011-2013. Dự kiến hết năm 2015 cơ bản đạt được mục tiêu Chương trình đặt ra, cụ thể:

Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất tai nạn lao động chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất.

**b) Mục tiêu 2: Trung bình hằng năm tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, tăng 5% số người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động**

Trong năm 2011, do mới triển khai, hầu hết các chỉ số đều giảm so với 2010 (đạt khoảng 55 % đến 90% so với cùng kỳ năm 2010). Đến năm 2012, các chỉ số thực hiện trong năm đều vượt so với năm 2011, cụ thể: Số cơ sở thực hiện khám sức khỏe định kỳ là 7.468, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2011; số người lao động được khám bệnh nghề nghiệp năm 2012 đạt 119.072 trường hợp, tăng 100% so với cùng kỳ năm 2011; số cơ sở thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động đã đạt trên 31.500 cơ sở, tăng 5% so với năm 2011.

Năm 2013 so với 2012 đã tăng 34,1 % số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, giảm 8,9% số người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, tăng 13,6% số cơ sở được giám sát môi trường lao động.

Năm 2014 so với 2013 đã giảm 1,86% số cơ sở khám sức khỏe định kỳ, tăng 5,7% số người được khám bệnh nghề nghiệp, tăng 1,37% số cơ sở đo môi trường lao động. Tính đến hết 2014, trung bình hằng năm tăng 8,16 % cơ sở giám sát môi trường lao động, tăng 14,81% số người lao động khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, tăng 0,2% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ.

**Bảng 9. Đánh giá thực hiện mục tiêu 2**

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	Ước 2015	Tăng/năm	So với k.hoạch
1	Cơ sở đo MTLĐ	5.857	5.857	6.150	8.247	8.360	6.000	5.60%	186%
2	Cơ sở khám sức khỏe ĐK	8.127	4.480	8.191	9.313	9.139	10.000	0.40%	4%
3	NLĐ khám BNN	67.418	60.548	116.315	101.700	107.100	100.000	12.41%	248%

(Nguồn: Báo cáo công tác y tế lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp của Bộ Y tế)

Dự kiến hết 2015, trung bình hằng năm tăng 5,6% cơ sở giám sát môi trường lao động (vượt kế hoạch), tăng 12,42% số người lao động khám phát hiện bệnh nghề nghiệp (vượt kế hoạch), tăng 0,4% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ (chưa đạt kế hoạch). Lý do chủ yếu chưa đạt kế hoạch vì chỉ số đạt được năm 2011 quá thấp (giảm đến 50% so với năm 2010), mặt khác việc cấp không đủ kinh phí thực hiện Chương trình năm 2014, 2015 cũng ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu này. Bên cạnh đó, khi ngân sách bố trí chưa đủ thì Chương trình tập trung vào chỉ tiêu số cơ sở giám sát môi trường lao động và số người khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, vì đây là 02 mục tiêu quan trọng nhất trong công tác chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp; riêng việc giảm số cơ sở khám sức khỏe cũng chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe (Năm 2014 so với 2013 giảm 1,86% số cơ sở khám sức khỏe định kỳ, nhưng số người khám sức khỏe tăng từ 620 ngàn người lên hơn 1 triệu người)

**c) Mục tiêu 3: Trung bình hằng năm tăng thêm 2.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động**

Dự kiến đến hết năm 2015, các cơ quan Trung ương và các địa phương đã triển khai tập huấn, hỗ trợ tư vấn trên 25.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng và hoàn

thiện hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động. Tuy nhiên, không phải tất cả các doanh nghiệp được hỗ trợ tư vấn, huấn luyện đều áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý ATVSLĐ. Để đánh giá được hiệu quả triển khai hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động thì doanh nghiệp cần phải tổ chức triển khai từ 6 tháng trở lên.

Tuy nhiên, do cuối năm 2011 mới triển khai Chương trình, mặt khác kinh phí bố trí không đủ, nên đến hết tháng 12/2014, mới có khoảng 7.600 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý an toàn- vệ sinh lao động với các hiệu quả từ thay đổi bộ máy tổ chức nhân sự đến áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động; ước tính đến hết 2015, có trên 9.100 doanh nghiệp áp dụng hiệu quả hệ thống đạt 91% kế hoạch đặt ra.

**Bảng 10. Đánh giá thực hiện mục tiêu 3**

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	Ước 2015	Tổng số
1	Số DN theo kế hoạch ban đầu	2000	2000	2000	2000	2000	10000
2	Số DN kế hoạch điều chỉnh theo kinh phí thực cấp	1500	2000	2000	1000	1500	8.000
3	Số DN thực tế áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý ATVSLĐ	1733	2419	2107	1344	1500	9.103
4	Tỷ lệ so với kế hoạch đặt ra trong năm theo kinh phí thực cấp	116%	121%	105%	134%	100%	114%
5	Tỷ lệ so với mục tiêu hàng năm từ đầu kỳ	87%	121%	105%	67%	75%	91%

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương)

**d) Mục tiêu 4: Hàng năm trên 40.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động; 10.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 40.000 cán bộ làm công tác an toàn - vệ sinh lao động tại doanh nghiệp được hỗ trợ huấn luyện**

Bình quân từ 2011 đến năm 2014, mỗi năm huấn luyện và hỗ trợ huấn luyện trên 46.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động (116% kế hoạch); 46.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (vượt 4 lần kế hoạch); 25.000 cán bộ làm công tác an toàn - vệ sinh lao động tại doanh nghiệp (đạt 65% kế hoạch).

Ước tính đến hết 2015, việc huấn luyện người lao động đạt được mục tiêu đặt ra. Huấn luyện người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ đạt 103% (trên 41.000 người mỗi năm); huấn luyện người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm vượt 293 % kế hoạch (đạt trên 39.000 người mỗi năm), là do các doanh nghiệp hưởng ứng Chương trình, chủ động huấn luyện, Chương trình chỉ hỗ trợ giảng viên và tài liệu.

Riêng huấn luyện cán bộ làm công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp, ước tính cả 5 năm đạt 62% kế hoạch (trên 24.000 người mỗi năm); lý do chủ yếu là mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ có từ 01- 02 người, rất khó tập hợp, đồng thời đây là một số hữu hạn nên không thể tăng đột biến các năm sau để bù phần không đạt kế hoạch năm 2011 (năm 2011, kinh phí Trung ương cấp vào dịp cuối năm là thời điểm các doanh nghiệp bận nhiều việc nên gặp khó khăn trong triệu tập tham dự lớp học); bên cạnh đó, việc không bố trí đủ ngân sách so với kế hoạch ít nhiều ảnh hưởng đến mục tiêu này của Chương trình.

**Bảng 11. Đánh giá thực hiện mục tiêu 4**

TT	Đối tượng huấn luyện	Thực hiện					Bình quân	% mục tiêu
		2011	2012	2013	2014	Ước 2015		
1	Người sử dụng lao động, cán bộ ATVSLĐ	10835	40332	33019	19.640	20.000	24.765	61.91%
2	Người lao động làm nghề nặng nhọc, độc hại nguy hiểm	31.737	60.876	64.623	35.431	5.000	39.533	395.33%
3	Người làm nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	39.952	53016	60085	28.248	25.000	41.260	103.15%

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương)

***e) Mục tiêu 5: Đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã, 30.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động***

Năm 2011, các hoạt động của Chương trình đã phổ biến thông tin đến được 50 làng nghề; trên 1.000 hợp tác xã à thành viên Liên minh HTX Việt Nam, trên 39.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có 1.184 là hội viên VCCI; năm 2012, các hoạt động tương ứng là 525 làng nghề, trên 11.000 hợp tác xã, trên 20.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có 3.000 là hội viên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; năm 2013, là trên 1.000 làng nghề, 9.965 hợp tác xã, 27.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ; năm 2014 là trên 980 làng nghề, 1.918 hợp tác xã, 38.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Dự kiến đến hết 2015, đạt và vượt kế hoạch thực hiện mục tiêu này, cụ thể: vượt 30 % số làng nghề, vượt 100% số hợp tác xã cần tuyên truyền, đạt kế hoạch tuyên truyền doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mục tiêu này hoàn thành do sự hưởng ứng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt sự đóng góp của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong các năm qua.

***g) Mục tiêu 6: 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động***

Theo báo cáo từ Sở LĐTBXH, Sở Y tế các địa phương và cơ quan Bảo hiểm xã hội, 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động; ước tính đến hết 2015, đạt mục tiêu của Chương trình.

***h) Mục tiêu 7: 100% số vụ TNLĐ chết người được điều tra, xử lý***

Theo báo cáo Sở LĐTBXH các địa phương, 100% các vụ tai nạn lao động chết người có khai báo hoặc được phát hiện đều được điều tra, xử lý trong giai đoạn 2011-2014; ước tính đến hết 2015, đạt mục tiêu của Chương trình.

Theo quy định của pháp luật lao động hiện hành, cơ quan thanh tra lao động chỉ điều tra tai nạn lao động chết người trong khu vực người làm công, ăn lương. Theo kết quả phân tích chuyên sâu do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tiến hành qua điều tra thống kê từ sổ khai tử của các xã, phường (bảng 13), so sánh với số được điều tra



thì có 95% số người bị chết do tai nạn lao động thuộc nhóm này là có khai báo để được điều tra; số còn lại là che giấu, không khai báo.

**Bảng 12. Tử vong do tai nạn lao động theo nghề nghiệp giai đoạn 2011-2013**

TT	Ngành nghề	2011	2012	2013
1	Công nhân	211	262	310
2	Nông dân	930	1353	1392
3	Ngư dân, Thủ thủy	43	51	93
4	Cán bộ, Hưu, mất sức	49	61	27
5	Học sinh, Sinh viên	49	49	31
6	Lao động tự do	96	149	137
7	Thợ thủ công	39	37	6
8	Buôn bán	27	28	18
9	Khác	633	201	75
<b>Tổng cộng</b>		<b>2077</b>	<b>2191</b>	<b>2118</b>
<b>Người làm công ăn lương (min) = 1+ 8</b>		<b>238</b>	<b>290</b>	<b>385</b>
<b>Người làm công ăn lương (max) = 1+ 3+4+7+8+9</b>		<b>1002</b>	<b>640</b>	<b>529</b>

(Nguồn: Điều tra tử vong do tai nạn liên quan đến lao động trong cộng đồng năm 2011 –2013 của Cục An toàn lao động, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

Qua bảng trên cho thấy, số người tử vong nhiều nhất có thể (giá trị Max) do TNLD của những người làm công, ăn lương (phải khai báo để điều tra theo quy định của Bộ luật lao động) năm 2011 là 1002 người, năm 2012 là 640 người, 2013 chỉ còn 529 người. Có sự khác biệt lớn về số liệu giữa các năm là do năm 2011 có đến 633 chết do TNLD không có thông tin để phân rõ thuộc nhóm làm công ăn lương hay không (đây là thời điểm Chương trình mới được triển khai). Mặt khác việc khai tử của người dân và việc nhập số liệu vào báo cáo của doanh nghiệp cũng như thời điểm hưởng BHXH là khác nhau. Nếu chỉ phân tích trong 2 năm 2012, 2013, thì số báo cáo tai nạn lao động chết người đến Sở Lao động Thương binh và Xã hội gần đạt 100%; nếu so sánh cả 3 năm (lấy cả số năm 2011) thì cũng trên 83% số vụ tai nạn lao động chết người được báo cáo, điều tra từ Sở LĐTBXH; trên 95% số vụ tai nạn lao động chết người được báo cáo để điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

**Bảng 13. So sánh nguồn số liệu báo cáo**

TT	Nguồn	2011	2012	2013	Bình quân
1	Báo cáo Sở LĐTBXH	574	606	627	1807
1	Báo cáo từ BHXH	664	700	714	2078
3	Điều tra tử vong cộng đồng	1002	640	529	2171
4	Tỷ lệ báo cáo Sở /số khai tử	57.29%	94.69%	118.53%	83.23%
5	Tỷ lệ giữa báo cáo Sở/cơ quan BHXH	86.45%	86.57%	87.82%	86.96% <sup>2</sup>
6	Tỷ lệ giữa BHXH và điều tra thống kê	66.27%	109.38%	134.97%	95.72%

<sup>2</sup> Có khác biệt số liệu giữa nguồn Sở LĐTBXH và cơ quan BHXH vì có những người làm công ăn lương không tham gia BHXH (nên chỉ báo cáo về Sở LĐTBXH), nhưng có những người làm công, ăn lương có tham gia BHXH nhưng không thuộc đối tượng phải báo cáo về Sở LĐTBXH để điều tra (như những người có tham gia sản xuất kinh doanh nhưng làm việc trong quân đội).

**Bảng 14. Kết quả tổng hợp tham gia của các Bộ, ngành và địa phương vào các mục tiêu trong giai đoạn 2011- 2014**

		H.Luyện người làm nghề yêu cầu nghiêm ngặt	HL người làm nghề NN ĐHNH	HL người làm công tác AT VSLĐ	Số làng nghề được phổ biến thông tin	Số HTX được phổ biến thông tin	Số DN VVN được phổ biến thông tin	Số DN ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý
		<b>Người</b>	<b>Người</b>	<b>Người</b>	<b>Làng</b>	<b>HTX</b>	<b>DN</b>	<b>DN</b>
<b>A</b>	<b>Bộ, ngành Trung ương</b>	<b>11.113</b>	<b>9.634</b>	<b>32.821</b>	<b>2.413</b>	<b>22.242</b>	<b>12.522</b>	<b>1.166</b>
1	Bộ LĐ-TB&XH	1.034	800	2.181	3	0	2.740	633
2	Bộ Xây dựng	6.152	500	3680	0	0	0	20
3	Bộ Công thương	1.350	0	835	0	0	0	0
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.097	2.948	2.581	0	0	50	0
5	Bộ Y tế	0	0	6.000	0	0	0	0
6	Bộ Q.phòng	310	120	338	0	0	0	54
7	Bộ GD&ĐT	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ TTTT	0	0	0	0	0	0	0
9	Phòng TM và CN Việt Nam	0	0	6.758	0	0	8355	82
10	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0	819	8.384	2100	22.242	500	0
11	Tổng LĐ LĐ Việt Nam	170	120	1.202	310	0	630	377
12	Hội Nông dân Việt Nam	0	4.327	862	0	0	247	0
<b>B</b>	<b>Địa phương</b>	<b>175.171</b>	<b>238.251</b>	<b>71.485</b>	<b>2.781</b>	<b>6.020</b>	<b>144.891</b>	<b>6.437</b>
<b>C</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>186.284</b>	<b>247.885</b>	<b>104.306</b>	<b>5.194</b>	<b>28.262</b>	<b>157.413</b>	<b>7.603</b>

## 4.2. Một số sản phẩm và công trình theo từng Dự án

### a) Dự án 1 - Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn-vệ sinh lao động

- Trong 5 năm 2011- 2015, Chương trình đã hỗ trợ xây dựng 52 văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt đã hỗ trợ nghiên cứu xây dựng Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015 (được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015).

- Từ 2011- 2015, người làm công tác quản lý nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động ngành lao động từ cấp trung ương đến cấp xã, phường đều được huấn luyện ít nhất 01 lần, tổng số lượt huấn luyện là 35.597 người (Năm 2011 huấn luyện 8.162 người; năm 2012 huấn luyện 11.823 người; năm 2013 là 10.741 người làm công tác quản lý nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động, năm 2014 là 4.894 người, năm 2015 ước tính trên 3.500 người); trang cấp trên 600 hạng mục máy, thiết bị nâng cao năng lực hệ thống kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn - vệ sinh lao động.

- Công tác báo cáo tai nạn lao động được cải thiện đáng kể, theo số liệu báo cáo từ các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, trong giai đoạn 2011- 2014, số doanh nghiệp thực hiện báo cáo tai nạn lao động tăng trung bình hàng năm 20% so với 2010; trên 95% số vụ tai nạn lao động chết người được khai báo, điều tra, xử lý theo đúng quy định pháp luật

**Bảng 15. Các đơn vị thực hiện báo cáo tai nạn lao động**

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	Bình quân hàng năm
1	Số đơn vị báo cáo	10.988	12.623	19.311	19.818	19.038	17.250
2	Tốc độ tăng		14.88%	52.98%	2.63%	-3,94%	20%

- Về hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu: Dự án hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu về công tác an toàn - vệ sinh lao động tại 2.800 doanh nghiệp; xây dựng 03 phần mềm quản lý báo cáo tai nạn lao động, công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn- vệ sinh lao động; tổ chức thí điểm nâng cao công tác thống kê, báo cáo an toàn - vệ sinh lao động tại 5 địa phương.

- Triển khai các mô hình quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động: Dự án hỗ trợ biên soạn và in 11 tài liệu hướng dẫn triển khai thực hiện mô hình hệ thống quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ và tại các làng nghề; hàng năm hỗ trợ huấn luyện cho trên 6.000 doanh nghiệp. Tính đến hết 31 tháng 12 năm 2014 có trên trên 7.900 doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý; 6 loại hình làng nghề đã ứng dụng thành công mô hình quản lý an toàn- vệ sinh lao động tại làng nghề.

- Hỗ trợ hoạt động điều phối xây dựng và thực hiện Hồ sơ quốc gia và Chương trình quốc gia an toàn - vệ sinh lao động khu vực ASEAN-OSHNET; tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế; tổ chức học tập, trao đổi chuyên gia; hỗ trợ các cuộc hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam về an toàn vệ sinh lao động.

***b) Dự án 2 - Phòng chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe cho người lao động***

- Dự án hỗ trợ bình quân 3 lớp tập huấn mỗi năm để hướng dẫn áp dụng mô hình phòng chống bệnh nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe người lao động trong nhóm ngành có nguy cơ cao (ngành mỏ, hóa chất, xây dựng và ngành y tế) tại 3 khu vực cho tuyến tỉnh, thành thuộc Trung ương.

- Các đơn vị chuyên môn thuộc ngành y tế đã tổ chức áp dụng mô hình phòng chống bệnh nghề nghiệp cho trên 300 cơ sở lao động mới, tập trung vào các ngành có nguy cơ cao như xây dựng, hóa chất, mỏ và y tế. Bên cạnh đó, các hình thức củng cố, duy trì mô hình, chuẩn bị áp dụng cũng được triển khai với các đợt giám sát, mở trên 500 lớp tập huấn cho các cơ sở có nguy cơ cao bị bệnh nghề nghiệp, khám bệnh nghề nghiệp cho trên 300 ngàn lượt người lao động, đo kiểm tra môi trường lao động cho trên 25.000 cơ sở sản xuất.

- Hàng năm các Viện Trung ương (Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên và Viện Vệ sinh y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh) đã tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cho tuyến tỉnh, huyện về đo, kiểm tra môi trường lao động và kiểm soát yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động. Dự án cũng hỗ trợ mua sắm hàng trăm trang thiết bị phục vụ công tác đo, giám sát môi trường lao động.

- Dự án hỗ trợ tổ chức gần 100 lớp huấn luyện về hoàn thiện quy trình giám sát môi trường lao động, chẩn đoán và giám định bệnh nghề nghiệp; dự án hỗ trợ xây dựng các Thông tư để bổ sung 5 Bệnh nghề nghiệp vào danh mục được bảo hiểm giai đoạn 2011- 2014. Hỗ trợ mua sắm hàng trăm trang thiết bị phục vụ công tác khám, chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp cho tuyến tỉnh và huyện. Tổ chức 102 lớp tập huấn nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh nghề nghiệp.

- Dự án đã hoàn chỉnh Chương trình và đào tạo nghiệp vụ y tế lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp cho cán bộ y tế cơ sở và cơ sở lao động; tổ chức 03 lớp tập huấn (03 khu vực) mỗi năm về công tác phòng chống bệnh nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe cho cơ sở lao động trong ngành y tế.

- Xây dựng hướng dẫn lồng ghép phong trào vệ sinh yêu nước tại nơi làm việc-phòng chống bệnh nghề nghiệp; quản trị trang thông tin điện tử về phòng chống bệnh nghề nghiệp trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế; nâng cấp và cập nhật tin bài trang thông tin điện tử của Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế về phòng chống bệnh nghề nghiệp; giám sát, hướng dẫn chỉ đạo địa phương thực hiện các hoạt động của ngành y tế trong Tuần lễ Quốc gia an toàn lao động, vệ sinh lao động-phòng chống cháy nổ; khảo sát tình hình thực hiện dự án và các chỉ số về hoạt động phòng chống bệnh nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe người lao động hàng năm.

***c) Dự án 3 - Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật về an toàn - vệ sinh lao động***

***\* Các hoạt động tổng thể gồm có:***

- Hỗ trợ thiết bị, đầu tư xây dựng và nâng cấp Trung tâm huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động thuộc Cục An toàn lao động tại Sơn Tây, Hà Nội để trở thành Trung

tâm huấn luyện cấp quốc gia; các hạng mục cơ bản đợ sử dụng và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2015, đồng thời đã tranh thủ thêm nguồn viện trợ không hoàn lại từ Chính phủ Hàn Quốc (thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc- KOIKA) hơn 60 tỷ đồng để tiếp tục nâng cấp Trung tâm;

- Chuẩn hóa 14 chương trình, tài liệu huấn luyện; xây dựng tiêu chuẩn huấn luyện viên, truyền thông viên; hỗ trợ huấn luyện trên 600 huấn luyện viên, truyền thông viên về an toàn - vệ sinh lao động;

- Tổ chức huấn luyện trên 200 ngàn người làm các nghề, công việc yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, 100 ngàn người làm công tác ATVSLĐ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ; trên 5.000 người sử dụng máy, thiết bị trong nông nghiệp, ngành nghề nông thôn;

- Theo báo cáo kết quả triển khai Chương trình của Hội Nông dân Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Phường Thương mại và Công nghiệp Việt nam đã có trên 1.600 làng nghề, 10.000 hợp tác xã và 30.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ, 80.000 hội viên nông dân phổ biến các thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động;

- Phát hành hàng vạn ấn phẩm truyền thông (trên 300 ngàn tờ rơi, tranh áp phích, 100 ngàn cuốn sách, 10 ngàn đĩa CD ...) thuộc trên 40 loại khác nhau tới tận tay người lao động;

- Hàng năm tổ chức hàng chục hội thi về an toàn - vệ sinh lao động;

- Mỗi năm xây dựng trên 20 chương trình phát thanh, truyền hình về ATVSLĐ, tăng cường thông tin trên hệ thống các đài truyền thanh cơ sở; xây dựng hàng trăm chuyên đề, chuyên mục trên hệ thống báo in, báo điện tử và trên các diễn đàn mạng xã hội có uy tín.

**\* Các hoạt động chuyên sâu theo từng nhóm đối tượng đặc thù:**

- Triển khai các hoạt động huấn luyện, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu tai nạn lao động trong doanh nghiệp có nguy cơ cao về tai nạn lao động thuộc lĩnh vực: khai khoáng, sản xuất thép, sản xuất hóa chất, xây dựng, sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng;

- Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện chuyên đề trong các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, ngành nghề nông thôn và sản xuất nông nghiệp;

- Huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động, bao gồm: Tổ chức huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho người nông dân; đánh giá kết quả; tổ chức hội thảo thành tựu, giao lưu sân khấu hóa, tuyên truyền giáo dục pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho nông dân;

- Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu tai nạn lao động trong lĩnh vực quốc phòng;

- Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng công tác an toàn - vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ là thành viên Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

- Các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng công tác an toàn - vệ sinh lao động trong các Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác là thành viên của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

**\* Các hoạt động đẩy mạnh các hoạt động phong trào quần chúng làm công tác bảo hộ lao động, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

Theo báo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, thông qua các hoạt động truyền thông (hội thi, hội thảo, phát tờ rơi...), tập huấn và xây dựng góc bảo hộ lao động đã có trên 60.000 an toàn vệ sinh viên được tiếp cận với thông tin về an toàn - vệ sinh lao động; hỗ trợ huấn luyện 3.000 an toàn - vệ sinh viên, 500 cán bộ công đoàn làm bảo hộ lao động từ cấp trên cơ sở trở lên.

Chương trình hỗ trợ xây dựng sổ tay làm việc an toàn vệ sinh lao động, hàng chục panô, khẩu hiệu, tranh cổ động; góc bảo hộ lao động; câu lạc bộ bảo hộ lao động.

**\* Các hoạt động lĩnh vực giáo dục và đào tạo:** đã thực hiện đưa 05 giáo trình môn học an toàn, vệ sinh lao động và các tài liệu kèm theo giáo trình phục vụ dạy học trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp các khối ngành kiến trúc, xây dựng; công nghệ kỹ thuật mỏ - địa chất; kinh tế; Y tế; sư phạm thể dục thể thao. Đang dự kiến đưa giáo trình môn học an toàn vệ sinh lao động cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối khoa học giáo dục, khối Nông - Lâm - Ngư.

**d) Dự án 4 - Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ về an toàn - vệ sinh lao động**

- Xây dựng 2 phòng thí nghiệm với diện tích 400 m<sup>2</sup>; đã tiến hành nghiên cứu và lắp đặt hoàn thiện 2 mô hình xử lý bụi và hơi khí độc trên giá thí nghiệm tại phòng thí nghiệm; một giá thí nghiệm nghiên cứu tác động ảnh hưởng của rung động tới sức khỏe người lao động.

- Thực hiện đánh giá phân tích hiện trạng và hiệu quả của các giải pháp kỹ thuật cải thiện môi trường và điều kiện làm việc tại các cơ sở tập trung nhiều lao động ở 3 khu vực Bắc-Trung-Nam. Đo đạc đánh giá 14 cơ sở, thực hiện 63 chuyên đề khoa học.

- Nghiên cứu lựa chọn cơ sở khoa học để tính toán và thiết kế các giải pháp cải thiện MTLĐ cho các cơ sở sản xuất có nguy cơ cao và đề xuất xây dựng tiêu chuẩn tính toán thiết kế. Thực hiện 24 chuyên đề khoa học, đề xuất 1 tiêu chuẩn tính toán.

- Xây dựng 12 mô hình cơ sở sản xuất điển hình với việc thiết kế áp dụng thử nghiệm một số giải pháp cải thiện môi trường lao động cho một số cơ sở nhằm phổ biến nhân rộng, có hiệu quả và được cơ sở sản xuất đánh giá cao.

- Đo đạc đánh giá 5 cơ sở, thực hiện 15 chuyên đề khoa học học và 1 phần mềm quản lý phân tích thực trạng ô nhiễm rung động; đo đạc đánh giá 03 sản phẩm, thực hiện 10 chuyên đề khoa học, lập 1 trang thông tin điện tử, gia công 03 sản phẩm chế tạo thử giải pháp giảm rung, xây dựng 2 phần mềm tính toán...

- Xây dựng 3 phần mềm quản lý, xây dựng 1 dự thảo tiêu chuẩn; xây dựng quy trình đánh giá rủi ro và biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện quy trình; xây dựng 5 mô hình giải pháp an toàn.

### **4.3. Khó khăn, vướng mắc, tồn tại và hạn chế**

Việc xây dựng và triển khai Chương trình một số địa phương còn chậm, thiếu các mục tiêu cụ thể phù hợp với việc thực hiện mục tiêu chung của Chương trình. Sự phối hợp giữa các Sở, Ban ngành chưa nhịp nhàng. Ngân sách địa phương cấp cho các hoạt động của Chương trình rất hạn chế. Hầu hết cán bộ tham gia vào Chương trình là kiêm nhiệm. Một số cán bộ lần đầu tham gia Chương trình nên còn lúng túng, chưa định hướng và tiếp cận sâu các nội dung của Chương trình, chưa có kinh nghiệm trong việc tiếp nhận và sử dụng kinh phí.

Hoạt động của Chương trình theo nguyên tắc hỗ trợ và thúc đẩy sự tự nguyện tham gia của người sử dụng lao động và người lao động trong công tác bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, nhằm duy trì bền vững các mục tiêu của Chương trình. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế khó khăn chung của cả nước, nên Chương trình đã gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động như: triệu tập cán bộ làm công tác an toàn vệ sinh lao động tham gia các lớp huấn luyện, phối hợp xây dựng mô hình quản lý, đo kiểm tra đánh giá môi trường lao động, tư vấn cải thiện điều kiện làm việc...

Việc lồng ghép giữa hoạt động trong Chương trình mang lại hiệu quả khá tốt. Tuy nhiên, việc xây dựng kế hoạch lồng ghép còn nhiều định tính, chủ yếu lồng ghép nội dung tùy theo việc triển khai của từng dự án, hoạt động. Công tác báo cáo tình hình thực hiện Chương trình nhìn chung là chậm, không đầy đủ thông tin. Điều này đã ảnh hưởng đến công tác phân tích, đánh giá kết quả của Chương trình. Một số sản phẩm của Chương trình, tài liệu biên soạn chưa được thẩm định kỹ lưỡng, chất lượng chưa cao.

Vì vậy một số mục tiêu chưa đạt được theo kế hoạch đặt ra

### **4.4. Nguyên nhân**

Đây là lần đầu tiên Chương trình sử dụng theo nguyên tắc hòa đồng ngân sách với những tiêu chí giám sát chặt chẽ từ nhà tài trợ về hiệu quả Chương trình (Đan Mạch hỗ trợ xây dựng các bộ chỉ số đánh giá, phương thức đánh giá hiệu quả Chương trình; tổ chức giám sát độc lập việc thực hiện), các Bộ, ngành và địa phương chưa có kinh nghiệm tổ chức đánh giá đáp ứng theo các tiêu chí này. Khối lượng công việc của Chương trình là rất lớn và đa dạng trên nhiều lĩnh vực, nhưng việc bố trí cán bộ tham gia Chương trình, Dự án còn chưa tương xứng, đa số là kiêm nhiệm, hạn chế về thời gian, thiếu tính chuyên môn và sự chủ động trong việc lập kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá Chương trình. Ý thức thực hiện các quy định của pháp luật, nhất là thống kê, báo cáo TNLD, BNN của các doanh nghiệp còn kém.

Việc cấp kinh phí năm 2011 khá muộn (Tháng 10, tháng 11 năm 2011), một phần triển khai sang năm 2012 nên ảnh hưởng nhiều đến công tác lập kế hoạch cũng như triển khai Dự án năm 2012. Vào thời điểm lập kế hoạch năm 2012 (tháng 7) do chỉ có các Bộ, cơ quan Trung ương đề xuất trên cơ sở kế hoạch 5 năm 2011- 2015 (do chưa biết tổng nguồn kinh phí 2011 được cấp). Một số Bộ (Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhận được kinh phí 2012 khá muộn (vào tháng 6,7,9), sau đó phải tiến hành các thủ tục tiếp nhận kinh phí đúng theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn Luật (như thông báo tài khoản tiếp nhận

kinh phí, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí chi tiết, tổ chức đấu thầu...), nên một số công việc theo kế hoạch triển khai đến tận tháng 9/2013 (Bộ Công thương).

Tình hình lạm phát, biến động kinh tế cũng làm ảnh hưởng đến một số hoạt động của Chương trình. Ngân sách Trung ương cấp năm 2014 (61 tỷ đồng), 2015 (50 tỷ đồng) thấp hơn nhiều so với kế hoạch (Đến hết năm 2015, ngân sách trung ương bố trí 483,471 tỷ đồng, chiếm 71% tổng vốn ngân sách trung ương dự kiến cho Chương trình). Điều này đã thể hiện sự cố gắng, nỗ lực ngân sách của Nhà nước trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng, lạm phát. Tuy nhiên, việc ngân sách cấp không đủ có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện một số mục tiêu của Chương trình, như huấn luyện cán bộ làm công tác an toàn – vệ sinh lao động, xây dựng hệ thống quản lý ATVSLĐ, tư vấn thúc đẩy công tác khám chữa bệnh nghề nghiệp, các giáo trình giảng dạy về ATVSLĐ trong các trường học...<sup>3</sup> Phần kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tuy có tăng thêm nhưng chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp đã nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác AT-VSLĐ, nên họ nỗ lực tham gia Chương trình và cải thiện điều kiện lao động của chính họ. Bởi vậy, tuy phần kinh phí này vượt so với dự kiến trong 04 năm, nhưng không thể chuyển sang để bù cho các hoạt động mà ngân sách cấp không đủ.

#### **4.5. Bài học kinh nghiệm từ triển khai Chương trình**

##### **a) Về quản lý và điều hành Chương trình**

Công tác ATVSLĐ là một công tác có tính chất liên ngành đòi hỏi nhiều Bộ, ngành và tổ chức đoàn thể cùng tham gia, đồng thời là công tác mang tính xã hội hoá cao với phạm vi rộng trong cả nước. Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995, sau đó là Nghị định số 45/2013/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể chức năng quản lý Nhà nước về ATVSLĐ đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ quản lý chuyên ngành khác và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Để triển khai các nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành tự xây dựng hoạt động, dự toán kinh phí và triển khai theo nhiệm vụ. Điều này đã dẫn tới việc các hoạt động triển khai nhiều khi thiếu tính hệ thống, nhiều hoạt động khi triển khai tại địa bàn bị chồng chéo hoặc dàn trải (như huấn luyện, truyền thông...). Do đó, việc thực hiện công tác ATVSLĐ sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn với sự hỗ trợ của Chương trình có tính quốc gia, trong đó có sự phối hợp hiệu quả thông qua cơ chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình.

Trong thời gian qua, Chương trình đã huy động rất nhiều các Bộ, ngành, tổ chức, địa phương với đông đảo đội ngũ cán bộ, nhân viên tham gia thực hiện, đã thành lập Ban chỉ đạo và Ban quản lý các dự án. Kết quả cho thấy, việc thực hiện dự án phụ thuộc rất nhiều vào bộ máy tổ chức và trình độ, năng lực cán bộ được giao.

Các mục tiêu trong Chương trình được thiết kế theo tỷ lệ phần trăm có ưu điểm là phản ánh chính xác hiệu quả các hoạt động trong Chương trình. Tuy nhiên, do công tác thống kê, báo cáo còn nhiều hạn chế, nên khi tổ chức đánh giá Chương trình phải

---

<sup>3</sup> Giải trình nguyên nhân một số mục tiêu không đạt tại Phụ lục 1



tiến hành điều tra chọn mẫu, kết quả đưa ra nhiều khi sẽ là con số ước tính với sai số nhất định. Vì vậy, với các chỉ số phản ánh hiệu quả cuối cùng của Chương trình có nguồn dữ liệu ổn định, đáng tin cậy từ cơ quan lao động, y tế và cơ quan bảo hiểm xã hội (như chỉ số tần suất TNLD;...) thì thiết kế theo tỷ lệ phân trăm là hợp lý. Đối với các chỉ số mà trùng với các hoạt động triển khai (như chỉ số huấn luyện, truyền thông...) thì cần lượng hóa bằng con số cụ thể dựa trên kết quả triển khai, đồng nhất giữa mục tiêu và chỉ số thực hiện, nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, đánh giá, giảm bớt số lượng các cuộc điều tra chọn mẫu, đồng thời mở rộng được đối tượng thụ hưởng Chương trình.

#### **b) Về việc huy động các nguồn lực**

Mặc dù kinh phí ngân sách cấp đến cuối năm 2015, ước tính được 71 % so với kinh phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng nhờ sự nỗ lực của các cơ quan triển khai Dự án, phần kinh phí huy động từ các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp vẫn đạt trên 80% kế hoạch đặt ra (Chính phủ Đan Mạch hỗ trợ đầy đủ theo cam kết là 50 triệu DKK, tương đương 184 tỷ đồng). Điều này đã góp phần tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình. Trong giai đoạn vừa qua để đánh giá đúng hiệu quả, Chương trình đã kết hợp nhiều kênh đánh giá, sử dụng nhiều phương pháp đánh giá. Chương trình cũng đã được Đại sứ quán Đan Mạch thuê chuyên gia quốc tế hỗ trợ xây dựng khung giám sát, đánh giá Chương trình.

#### **c) Về vai trò của công tác thông tin, tuyên truyền**

Chương trình được tổ chức thực hiện theo nguyên tắc cả nước phải thực hiện các mục tiêu và hoạt động trong Chương trình, còn những dự án cụ thể nêu trong Chương trình là những nội dung trọng tâm nhất, được giao cho một số Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện. Do đó, các hoạt động trong Chương trình chỉ triển khai có hiệu quả khi kết hợp hài hòa với các hoạt động thường xuyên về công tác ATVSLĐ mà các Bộ, ngành, địa phương đang triển khai.

Nhận thức được vấn đề đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến cho các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người lao động thấy được tầm quan trọng và trách nhiệm của họ đối với việc thực hiện Chương trình. Điều này đã tạo được sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, còn có những Bộ, ngành, tổ chức, địa phương, cơ sở được giao thực hiện các dự án của Chương trình cũng chưa hoàn toàn nắm vững nội dung, thấy hết trách nhiệm thực hiện chương trình. Trong năm đầu tiên triển khai Chương trình, hầu hết các ngành, địa phương chưa căn cứ vào định hướng của chương trình quốc gia để xây dựng chương trình về ATVSLĐ cho ngành, địa phương mình.

Bên cạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Chương trình, việc truyền thông, huấn luyện nghiệp vụ ATVSLĐ cũng được đẩy mạnh và tăng cường, góp phần quan trọng vào việc thay đổi nhận thức của các cấp, các ngành, người sử dụng lao động, người lao động về công tác ATVSLĐ. Trong khi các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát ATVSLĐ, những văn bản mới được bổ sung, sửa đổi chưa phát huy hết hiệu quả, bởi thời gian triển khai chưa đủ, thì chính sự thay đổi nhận thức của người sử dụng lao động, người lao động về tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe người

lao động, cải thiện điều kiện lao động là yếu tố chính góp phần thực hiện thành công nhiều mục tiêu của Chương trình.

## **5. Đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội của Chương trình**

### **5.1. Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của các cấp, các ngành, người sử dụng lao động và người lao động**

Nhận thức về tầm quan trọng của công tác ATVSLĐ của các địa phương, người sử dụng lao động ngày một nâng cao. Nhiều địa phương còn chủ động bố trí kinh phí địa phương cho công tác ATVSLĐ, điều chỉnh Chương trình an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Chương trình ATVSLĐ cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương đúng theo Điều 135 của Bộ luật lao động năm 2012. Mạng lưới giảng viên về ATVSLĐ là cán bộ ở địa phương đã được mở rộng. Kinh nghiệm và phương pháp huấn luyện, truyền thông ngày càng hoàn thiện. Chất lượng và số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra đã tăng đáng kể so với giai đoạn 2006- 2010.

Người sử dụng lao động và người lao động đã tích cực hưởng ứng các phong trào quần chúng tham gia công tác ATVSLĐ, tham dự các hội thi tìm hiểu về công tác ATVSLĐ, sáng kiến cải thiện điều kiện lao động, thi sáng tác tranh cổ động,.. tuân thủ việc thực hiện pháp luật về ATVSLĐ, với một số kết quả chính như sau:

- Công tác báo cáo, thống kê tai nạn lao động được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2011- 2014, số doanh nghiệp thực hiện báo cáo tai nạn lao động tăng trung bình hàng năm 20% so với 2010;

- Nhiều doanh nghiệp đã nhận thức rõ tác động của công tác ATVSLĐ đến năng suất, chất lượng sản phẩm nên đã quan tâm tới việc xây dựng hệ thống quản lý công tác ATVSLĐ, xây dựng văn hoá an toàn nơi làm việc, hướng tới việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về ĐKLĐ. Giai đoạn 2011- 2014, đã có thêm trên 7.900 doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý trong đó trên 200 doanh nghiệp là thành viên VCCI xây dựng được văn hóa an toàn trong lao động; 6 loại hình làng nghề với 40 làng đã ứng dụng thành công mô hình quản lý an toàn- vệ sinh lao động tại làng nghề. Trong năm 2011 - 2014, đã có trên 2.000 doanh nghiệp tiêu biểu được khen thưởng do làm tốt công tác ATVSLĐ.

- Tổng số mẫu xét nghiệm môi trường lao động trung bình giai đoạn 2011-2014 là 506.958 mẫu/năm (tăng 49.1% so với giai đoạn 2006-2010). Trong đó, số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép chiếm 9,82% (giảm 27,66% so với giai đoạn 2006-2010), rung giảm 52,65%, bụi giảm 21,05%, ồn giảm 21,54%, hơi khí độc giảm 19,76%, vi khí hậu giảm 35,27%, ánh sáng giảm 21,05%. Điều này cho thấy điều kiện lao động tại các cơ sở có quan tâm đến người lao động được cải thiện đáng kể. *Tuy nhiên, các yếu tố mới về điện từ trường liên quan công nghệ mới lại tăng đáng kể, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa các biện pháp kỹ thuật phòng ngừa.*

**Bảng 16. Kết quả đo, kiểm môi trường lao động**

TT	Yếu tố độc hại	Bình quân mẫu không đạt chuẩn		
		2006 - 2010	2011- 2014	Tăng (+) giảm (-)
1	Vi khí hậu	13,42%	8,69%	-35,27%
2	Bụi	11,27%	8,90%	-21,05%
3	Ồn	21,39%	16,78%	-21,54%
4	Ánh sáng	15,28%	13,47%	-11,88%
5	Hơi khí độc	6,60%	5,29%	-19,76%
6	Độ rung	19,49%	9,23%	-52,65%
7	Phóng xạ, từ trường	3,80%	8,10%	+ 113,26%
8	Yếu tố khác	8,66%	8,41%	-2,95%

Bên cạnh đó, công tác ATVSLĐ trong khu vực nông nghiệp, nông thôn đã và đang được quan tâm triển khai, tác động tích cực đến nhận thức của hàng triệu người lao động trong nông nghiệp, hàng vạn sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc đã được người nông dân triển khai sau khi tham dự các lớp tập huấn về ATVSLĐ trong sản xuất nông nghiệp.

### 5.2. Tác động đến sức khỏe người lao động

Giảm tần suất tai nạn lao động đồng nghĩa với việc giảm số người bị tai nạn lao động tính trên 100.000 lao động. Nếu tần suất tai nạn lao động vẫn giữ nguyên như giai đoạn 2006- 2010, thì chỉ tính riêng trong khu vực tham gia bảo hiểm xã hội phải là 7.702 người bị tai nạn lao động mỗi năm; tuy nhiên, do giảm tần suất tai nạn lao động (2,7% mỗi năm) nên chỉ có 6.600 người bị nạn mỗi năm, tức là mỗi năm giảm 472 người bị tai nạn lao động<sup>4</sup>. Nếu tính cho toàn bộ lực lượng lao động, ước tính giảm trên 1.500 người bị tai nạn lao động gây thương tật, suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên và trên 15.000 người bị tai nạn lao động nhẹ.

Về tình hình bệnh tật, trong giai đoạn 2011- 2014, mỗi năm có trên trên 1 triệu cơ sở báo cáo tình hình quản lý sức khỏe của trên 1 triệu người lao động, cho thấy tỉ lệ nghỉ ốm giảm từ 19.6% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 17,6% giai đoạn 2011 – 2015 (giảm 10,5%).

Việt Nam hiện có 30 bệnh nghề nghiệp (BNN) được bảo hiểm, tăng 5 BNN so với giai đoạn trước. Theo báo cáo của Bộ Y tế và số liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, giai đoạn 2011- 2014, tỷ lệ mắc mới giảm 35,94% so với giai đoạn 2006 - 2010;

**Bảng 17. Hiệu quả giảm tần suất tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đến sức khỏe**

TT	Chi tiêu	2006 -2010	2011-2014	so sánh
<b>1</b>	<b>Tai nạn lao động</b>			
1.1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bình quân 1 năm	8212177	10717177	2505000
1.2	Số người bị tai nạn lao động bình quân mỗi năm	5419	6600	1181
1.3	Tần suất tai nạn lao động/100.000 LĐ (3=1/2)	65.99	61.58	-4.41
1.4	Số người bị TNLĐ nếu giữ nguyên tần suất TNLĐ như giai đoạn 2006 - 2010 (là 65,99/100.000 lao động)		7.072	
1.5	Số người bị tai nạn lao động giảm do giảm tần suất TNLĐ (1.5=1.4-1.2)		<b>472</b>	

<sup>4</sup> Hiện nay, bảo hiểm xã hội chỉ chi trả cho những người lao động có tham gia BHXH bị tai nạn lao động dẫn đến suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

<b>2</b>	<b>Bệnh nghề nghiệp</b>			
2.1	Số người bị BNN	863	837	-26
2.2	Tỷ lệ mắc mới bệnh nghề nghiệp /100.000 người lao động	10,506	7,81	- 35,4%
2.3	Số người bị bệnh nghề nghiệp nếu giữ nguyên tỷ lệ mắc mới như giai đoạn 2006 - 2010 (là 10,506/100.000 lao động)		1.126	
2.4	Số người bị bệnh nghề nghiệp giảm do giảm tỷ lệ mắc mới BNN(2.4=2.3-2.1)		<b>289</b>	

### 5.3. Lợi ích về kinh tế

Do tần suất TNLĐ, tỷ lệ người mắc mới BNN giảm (đồng nghĩa với việc giảm số người bị mắc BNN và TNLĐ tính trên 100.000 lao động) dẫn đến tiết kiệm chi phí trả cho các vụ TNLĐ, BNN. Chỉ tính riêng khu vực tham gia bảo hiểm xã hội, ước tính tiết kiệm là trên 69 tỷ đồng mỗi năm; tính trên toàn bộ lực lượng lao động là trên 268 tỷ đồng mỗi năm<sup>5</sup>.

**Bảng 18. Chi phí cho tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí bình quân tính trên 01 người bị tai nạn lao động (Kết quả Điều tra 2006-2012)</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí từ NSLĐ</b>	<b>58,349</b>
1.1	Chi phí y tế	10,990
1.2	Tiền lương	3,173
1.3	Số tiền bồi thường, trợ cấp	15,230
1.4	Thiệt hại về tài sản và ngừng sản xuất do tai nạn lao động	23,929
1.5	Chi phí khác: ma chay, giỗ tết, điều tra tai nạn...	5,027
<b>2</b>	<b>Tiền trợ cấp bình quân từ BHXH</b>	<b>30,980</b>
<b>3</b>	<b>Tổng số=1+2</b>	<b>89,329</b>
<b>4</b>	<b>Tiền tiết kiệm khu vực BHXH mỗi năm (tương ứng với 472 người bị nạn) (4)=472 người x (3)</b>	<b>42.185</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí bình quân tính trên 01 người bị bệnh nghề nghiệp (Kết quả Điều tra 2006-2012)</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí bình quân/1 người lao động từ NS LĐ</b>	<b>41,349</b>
1.1	Chi phí y tế	10,990
1.2	Tiền lương	3,173
1.3	Số tiền bồi thường, trợ cấp	15,230
1.4	Chi phí khác (tổng số)	11,956
<b>2</b>	<b>Tiền trợ cấp bình quân từ BHXH</b>	<b>30,980</b>
<b>3</b>	<b>Tổng số=1+2</b>	<b>72,329</b>
<b>4</b>	<b>Tiền tiết kiệm khu vực BHXH mỗi năm (tương ứng với 289 người bị bệnh)</b>	<b>20.883</b>
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí tiết kiệm hàng năm tính trên tổng số người tham gia BHXH III = I (4) + II (4)</b>	<b>63.069</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng kinh phí hàng năm từ phía người sử dụng lao động và gia đình người bị nạn ước tính tiết kiệm tính trên toàn bộ lực lượng lao động</b>	<b>268.835</b>

<sup>5</sup> Tiết kiệm chi phí tính theo tần suất TNLĐ = (2.4%/2.7%)\*(51,392 triệu người/10,717 triệu người) x 69 tỷ đồng = 268 tỷ đồng

#### **5.4. Tác động đến an sinh xã hội**

Việc cải thiện tốt điều kiện và môi trường lao động đã góp phần vào việc giảm ô nhiễm môi trường sinh thái nói chung, đặc biệt trong việc phát tán hơi khí độc, bụi gây bệnh tật trong cộng đồng. Với môi trường làm việc an toàn và vệ sinh, người lao động giảm tâm lý căng thẳng, lo sợ bị mắc bệnh, bị tai nạn, giúp tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, thu nhập và phúc lợi của người lao động được nâng cao. Giảm TNLD, BNN cũng đã góp phần tiết kiệm hao phí sức lao động xã hội, giảm tỷ lệ đói nghèo, giảm gánh nặng cho xã hội.

#### **5.5. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế về công tác ATVSLĐ**

Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, gia công hàng xuất khẩu (như thủy sản, dệt may...) đã quan tâm cải thiện điều kiện làm việc, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Qua đó đã nâng cao uy tín và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Công tác ATVSLĐ của Việt Nam được các tổ chức quốc tế quan tâm và đánh giá cao. Chương trình Quốc gia về ATVSLĐ giai đoạn 2011– 2015 đã được hỗ trợ trên 180 tỷ đồng từ Chính phủ Đan Mạch .

Nếu so sánh về số lượng người bị chết do tai nạn lao động thì ở Việt Nam còn ít hơn ở Mỹ và nhiều nước Châu Á. Tuy nhiên, nhưng nếu so sánh về tần suất tai nạn lao động chết người ở Việt nam đang khá cao (Việt Nam là 6,7/100.000 lao động; trong khi ở Mỹ là 3,5/100.000 lao động; Anh là 0,3/100.000). Bởi vậy, để đánh giá hiệu quả công tác ATVSLĐ giữa các quốc gia thường so sánh qua chỉ số người chết do TNLD tính trên 100.000 người lao động. Việc giảm tần suất tai nạn lao động khu vực tham gia bảo hiểm xã hội từ 12,38/100.000 lao động vào năm 2002 đến 6,56/100.000 lao động vào năm 2013 là một kết quả được ghi nhận.

## **PHẦN II- ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

### **1. Căn cứ đề xuất Chương trình**

#### **1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước**

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, có nhiều chủ trương, giải pháp cải thiện điều kiện lao động, hạn chế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta luôn coi việc bảo đảm ATVSLĐ là lợi ích thiết thực nhất đối với người lao động được thể hiện rõ qua Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII VIII, IX X, XI.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020 đã nêu "Bảo đảm quan hệ lao động hài hòa; cải thiện môi trường và điều kiện lao động"; "Phát triển mạnh và đa dạng hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp..."

Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng khóa XI chỉ rõ "Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động"; "Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản và các chế độ, chính sách khác đối với lao động nữ".

Ngày 18/9/2013 Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 29-CT/TW về đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chỉ thị này cũng đã chỉ ra những nguyên nhân yếu kém của công tác an toàn, vệ sinh lao động trong đó có nguyên nhân "Hệ thống pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động còn thiếu, chưa đồng bộ; một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp, thiếu tính khả thi; nhiều tiêu chuẩn, quy chuẩn không còn phù hợp, chậm được sửa đổi". Ban Bí thư đã chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác an toàn, vệ sinh lao động, trong đó có các nhiệm vụ về "Hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với các quy định, công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia".

Như vậy, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định rõ sự cần thiết phải tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả hơn về ATVSLĐ và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về ATVSLĐ.

#### **1.2. Căn cứ pháp lý:**

- Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 " 2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi".

- Điều 135 Bộ luật lao động năm 2012 quy định "Chính phủ quyết định Chương trình quốc gia về ATLD, VSLĐ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định Chương trình ATLD, VSLĐ trong phạm vi địa phương và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội".

- Cụ thể hóa Điều 135 nêu trên, tại Điều 9 của Nghị định 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ qui định rõ: “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động theo từng giai đoạn 05 năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.

- Điều 84 Luật an toàn vệ sinh lao động năm 2015 quy định trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; lập hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

### **1.3. Cam kết quốc tế**

Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập 21 Công ước của ILO, với 18 Công ước liên quan trực tiếp đến công tác an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc (1981) và Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (năm 2006), Công ước số 144 về tham khảo ý kiến ba bên nhằm xúc tiến việc thi hành các tiêu chuẩn lao động quốc tế (năm 1976).

Đã có 29 quốc gia đã phê chuẩn Công ước 187. Việt Nam là quốc gia châu Á thứ năm tham gia Công ước này sau Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Malaysia. Công ước số 187 (có hiệu lực với Việt Nam kể từ ngày 16/5/2014) đã quy định các nước thành viên phải chủ động các bước để tiến đến môi trường lao động an toàn và lành mạnh thông qua chính sách, hệ thống và chương trình quốc gia về ATVSLĐ phù hợp. Tuân thủ các quy định tại các Công ước của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập, thì việc xây dựng Chương trình Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động là hoàn toàn phù hợp.

Việt Nam là một trong 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Trong Chương 19 về Lao động, các thành viên đồng ý thông qua và duy trì trong luật và thông lệ của mình các quyền cơ bản của người lao động như được thừa nhận trong Tuyên bố 1998 của ILO, trong đó có vấn đề an toàn và vệ sinh lao động.

### **1.4 . Điều kiện thực tiễn công tác an toàn - vệ sinh lao động**

#### **a) Yếu tố làm gia tăng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

Trong giai đoạn 2016- 2020, tình hình TNLĐ, BNN có xu hướng gia tăng mạnh hơn giai đoạn 2011- 2015, dưới tác động của các yếu tố sau:

- Sự phát triển mạnh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu, không chú ý đến bảo đảm ATLĐ, vệ sinh môi trường;

- Việc nhập khẩu và đưa vào sử dụng các máy, công nghệ, vật liệu mới ngoài những mặt tích cực, còn tiềm ẩn những nguy cơ về ATVSLĐ không thể lường trước do kết cấu, hình thức máy không phù hợp với vóc dáng, sức khỏe của người Việt Nam, khả năng làm chủ công nghệ của lao động Việt Nam;

- Xu thế phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai khoáng, xây dựng, cơ khí đang làm tăng nguy cơ mất an toàn, vệ sinh và ô nhiễm môi trường lao động;

- Lực lượng lao động tăng nhanh mỗi năm hơn 1 triệu người, cùng với sự chuyển dịch một lượng lớn từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp với trình độ tay nghề thấp, chưa có tác phong công nghiệp làm tăng nguy cơ xảy ra TNLĐ và BNN.

- Cơ chế quản lý doanh nghiệp hiện nay đang chuyển đổi rất đa dạng, chưa ổn định, đặc biệt quá trình cổ phần hóa, tư nhân hóa ... làm cho công tác BHLĐ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong công tác quản lý, thực hiện luật pháp và các chính sách.

- Lực lượng lao động trong sản xuất nông lâm, ngư nghiệp chiếm 52,62% tổng số lao động trong toàn quốc, nông dân sản xuất nông nghiệp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ngày càng sử dụng nhiều máy, thiết bị, phân hóa học, thuốc hóa chất bảo vệ thực vật nên nguy cơ tai nạn lao động, nhiễm độc thuốc hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng lớn, trong khi lực lượng làm công tác bảo hộ lao động ở cấp xã không có.

Bên cạnh đó, việc hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra các yêu cầu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc đảm bảo an toàn - vệ sinh lao động. Đây là một thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong xuất khẩu. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu tác động nhất định tới phát triển kinh tế nước ta.

Căn cứ theo kết quả điều tra năm 2014, dự báo giai đoạn 2016 - 2020, mỗi năm sẽ có khoảng 210.000 người bị tai nạn lao động với 2.100 người chết, số người mắc mới BNN hàng năm tăng trên 1000 người, gây thiệt hại trên 3 ngàn tỷ đồng mỗi năm.

#### **b) Những vấn đề cấp bách cần giải quyết trong công tác ATVSLĐ giai đoạn 2016 - 2020**

Từ thực trạng và dự báo TNLĐ và BNN trong các năm tới, đặt ra các vấn đề cấp bách cần giải quyết trong giai đoạn 2016 - 2020:

- Ngăn chặn sự gia tăng TNLĐ, đặc biệt là các vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết nhiều người trong lĩnh vực xây dựng, khai khoáng, sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại, sản xuất than, sản xuất hóa chất, trong lĩnh vực sử dụng điện, sử dụng các máy, thiết bị, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

- Tăng cường giám sát ô nhiễm môi trường lao động, từng bước cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn - vệ sinh lao động, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu.

- Nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động, đặc biệt khu vực làng nghề, khu vực nông nghiệp, trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, về việc bảo đảm AT - VSLĐ, gắn kết với ý thức bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, việc làm và sự phát triển bền vững.

#### **1.5. Duy trì tính bền vững và hiệu quả của Chương trình quốc gia an toàn - vệ sinh lao động các giai đoạn trước**

Nhận thức của các cấp, các ngành, của người sử dụng lao động về tầm quan trọng của công tác AT - VSLĐ là một trong những yếu tố đã và đang góp phần bảo



đảm bảo sự phát triển bền vững của công tác AT - VSLĐ nói chung và các hoạt động trong Chương trình nói riêng.

Các sản phẩm và công trình nghiên cứu được ứng dụng vào thực tế sản xuất kinh doanh sẽ còn mang lại những tác động tích cực, lâu dài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Những tài liệu huấn luyện, ấn phẩm truyền thông, đặc biệt là các giáo trình đưa vào giảng dạy trong các trường học (bao gồm cả ngành học, bậc học) sẽ còn được sử dụng nhiều lần trong nhiều năm tiếp theo. Các thiết bị chuyên dụng trang cấp cho cơ quan lao động, cơ quan y tế từ Trung ương đến địa phương sẽ còn được sử dụng từ vài năm đến hàng chục năm nữa, trước khi bị hỏng hoặc trở nên lạc hậu.

Tuy nhiên, khó bảo đảm các mục tiêu của Chương trình sẽ được duy trì ổn định và bền vững, nếu Chương trình không được phê duyệt và triển khai tiếp giai đoạn 2016 - 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do Chương trình mới chỉ tác động đến nhận thức, chưa làm thay đổi ý thức, hành vi, tạo thói quen làm việc bảo đảm ATVSLĐ. Trong giai đoạn 2011 - 2015, Chương trình mới chỉ tập trung chủ yếu đến đối tượng là người sử dụng lao động và người lao động thuộc sự điều chỉnh của Bộ Luật Lao động, trong khi công tác ATVSLĐ có phạm vi rộng hơn nhiều. Thực tế, trong Chương trình cũng đã triển khai các hoạt động tác động tới cộng đồng người lao động nói chung (Qua các Chương trình truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng và các phong trào quần chúng tham gia công tác ATVSLĐ). Tuy nhiên, các hoạt động này và nhiều hoạt động khác trong Chương trình mới chỉ tác động đến nhận thức là chính. Chỉ khi nào việc tuân thủ các nguyên tắc về bảo đảm ATVSLĐ, chăm lo sức khỏe người lao động, cải thiện ĐKLD trở thành thói quen, văn hóa an toàn trong doanh nghiệp, cơ sở thì khi đó sự bền vững của Chương trình mới được đảm bảo.

Bên cạnh đó, lực lượng lao động chưa ổn định về số lượng và chất lượng: Mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu người, với một lượng lớn chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp có trình độ tay nghề thấp, chưa có tác phong công nghiệp, ít được quan tâm đào tạo, huấn luyện về ATVSLĐ. Đồng thời, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng đang tăng mạnh, chủ yếu quan tâm tới lợi ích kinh tế trước mắt, thiếu đầu tư để cải thiện ĐKLD. Những vấn đề này là một thách thức lớn đối với đội ngũ quản lý Nhà nước về ATVSLĐ, nhất là khi lực lượng này vẫn chưa đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

### **1.6. Tính chất liên ngành trong công tác ATVSLĐ**

Công tác ATVSLĐ là một công tác có tính chất liên ngành: Quản lý chung về công tác ATVSLĐ, các chế độ bảo hộ lao động là của ngành lao động; trong khi đó nghiệp vụ khám chữa bệnh, phục hồi chức năng lao động, xác định tác hại các yếu tố có trong môi trường lao động để bảo vệ sức khỏe người lao động là do ngành y quản lý; xử lý phóng xạ, hạt nhân, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ là của ngành khoa học, công nghệ; xây dựng giáo trình, giáo án về ATVSLĐ trong các bậc học, ngành học là của ngành giáo dục, đào tạo; các giải pháp kỹ thuật chuyên sâu phòng ngừa tai nạn lao động là của các chuyên ngành công nghiệp, xây dựng, ... ..

Với những căn cứ trên và dựa vào kết quả, bài học kinh nghiệm khi triển khai Chương trình giai đoạn 2011 - 2015, thì việc xây dựng và triển khai Chương trình giai

đoạn 2016 - 2020 là cần thiết, để tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa hiệu quả của Chương trình đã đem lại, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của quốc gia.

## **2. Mục tiêu<sup>6</sup>:**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát:**

Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động; ngăn chặn tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động; nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn tính mạng cho người lao động, tài sản của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:**

a) Từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn- vệ sinh lao động: xây dựng được chính sách hỗ trợ về huấn luyện, thông tin, tuyên truyền, giáo dục an toàn- vệ sinh lao động và bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động; xây dựng cơ chế đóng, hưởng bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động; ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách bảo hộ lao động; ban hành kịp thời các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn- vệ sinh lao động.

b) Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Giảm tần suất tai nạn lao động chết người so với giai đoạn 2011- 2015 đạt trên 25% đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và trên 10% đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động; trên 80% người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được khám phát hiện, bệnh nghề nghiệp; 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động;

c) Tăng thêm mới trên 20.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả một số nội dung cơ bản hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động , bước đầu xây dựng văn hóa an toàn trong lao động; ít nhất 5 loại hình làng nghề áp dụng hệ thống quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động trong làng nghề;

d) Trên 90% người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ cấp quận huyện, phường, xã và trong các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn- vệ sinh lao động; trên 80% số người lao động làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế và an toàn, vệ sinh viên trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh được huấn luyện về an toàn- vệ sinh lao động; trên 50% người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được hỗ trợ huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động;

---

<sup>6</sup> Xem giải trình tại Phụ lục 2

đ) Bảo đảm chất lượng, hoàn chỉnh giáo trình để đưa nội dung giảng dạy về bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động vào các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề đạt 100% tại các trường, các cơ sở đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và trên 80% tại các trường chuyên ngành ít liên quan đến công tác an toàn - vệ sinh lao động;

e) Trên 10.000 hộ gia đình, 1.000 làng nghề<sup>7</sup>, 50% số người là thành viên hợp tác xã và 50% hội viên nông dân làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động;

g) Trên 80% số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh có tai nạn lao động nghiêm trọng thực hiện báo cáo tai nạn lao động; 100% số vụ tai nạn lao động chết người được khai báo, điều tra, xử lý đúng theo quy định pháp luật.

### **3. Thời gian, phạm vi thực hiện**

- Thời gian thực hiện 5 năm, từ năm 2016- 2020.
- Chương trình sẽ tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành.

### **4. Nội dung các hoạt động**

4.1. Các hoạt động nâng cao năng lực quản lý nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động, bao gồm:

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, tập trung các chính sách, chế độ bảo hộ lao động đối với người làm nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, các quy chuẩn kỹ thuật an toàn - vệ sinh lao động; phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện; xây dựng cơ chế đóng, hưởng linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động.

b) Huấn luyện, hỗ trợ trang thiết bị nâng cao năng lực hệ thống kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn - vệ sinh lao động;

c) Hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về an toàn - vệ sinh lao động;

d) Hoàn thiện và triển khai áp dụng các hệ thống quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động phù hợp trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và làng nghề đang có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

4.2 Các hoạt động phòng và chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động tại nơi làm việc, bao gồm:

a) Hỗ trợ áp dụng hiệu quả các mô hình phòng chống các bệnh nghề nghiệp phổ biến trong các đơn vị và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp: xây dựng tài liệu, hướng dẫn chuyên môn; tập huấn, hướng dẫn triển khai, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo chuyên môn; khám phát hiện BNN và bệnh liên quan đến nghề nghiệp;

---

<sup>7</sup> Làng nghề và làng có nghề

b) Hỗ trợ tăng cường năng lực quan trắc môi trường lao động, đánh giá yếu tố có hại tại các cơ sở lao động có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp: Xây dựng tài liệu, tổ chức tập huấn nâng cao năng lực; tổ chức đánh giá, quan trắc môi trường lao động, thống kê, báo cáo;

c) Hỗ trợ kiện toàn và nâng cao năng lực khám, chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng, báo cáo bệnh nghề nghiệp tại các tuyến; xây dựng tài liệu, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức tập huấn, hỗ trợ khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp); kết hợp nâng cao năng lực phục hồi chức năng lao động cho người bị tai nạn lao động với nâng cao năng lực điều trị, phục hồi chức năng cho người bị bệnh nghề nghiệp;

d) Hỗ trợ nghiệp vụ y tế lao động bao gồm sơ cấp cứu tại nơi làm việc cho người làm công tác y tế lao động tại các tuyến; các đơn vị, doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ cao bị bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động thông qua xây dựng tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn, ... nhằm tổ chức quản lý, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp phù hợp với tình hình phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

đ) Các hoạt động đặc thù nhằm phòng ngừa và giảm thiểu bệnh nghề nghiệp, đặc biệt là nhiễm TNT trong lĩnh vực quốc phòng, bao gồm: Đánh giá thực trạng mắc bệnh nghề nghiệp trong các đơn vị toàn quân; nghiên cứu đề xuất bổ sung bệnh nghề nghiệp trong lĩnh vực quân sự; hỗ trợ thiết bị, tập huấn nâng cao năng lực, khám phát hiện và điều trị bệnh nghề nghiệp; tăng cường giám sát môi trường lao động; nghiên cứu và áp dụng các giải pháp khoa học, công nghệ cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động trong các lĩnh vực đặc thù quân sự, đặc biệt là lĩnh vực liên quan tới TNT.

4.3. Các hoạt động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động và cộng đồng, bao gồm:

a) Nâng cao năng lực hoạt động huấn luyện, truyền thông, tư vấn về ATVSLĐ: Hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư xây dựng và nâng cấp các trung tâm huấn luyện, tư vấn về an toàn - vệ sinh lao động; nâng cao năng lực huấn luyện viên; kiện toàn chương trình, tài liệu huấn luyện; hỗ trợ mở rộng mạng lưới huấn luyện viên, truyền thông viên về an toàn - vệ sinh lao động;

b) Triển khai huấn luyện, tuyên truyền, tư vấn cải thiện điều kiện làm việc cho người sử dụng lao động và người lao động tại nơi làm việc: Tổ chức huấn luyện và hoạt động hỗ trợ huấn luyện cho các đối tượng thuộc mục tiêu của Chương trình (hỗ trợ giảng viên, tài liệu, chương trình...); huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động; in và phát hành các ấn phẩm truyền thông (tờ rơi, tranh áp phích, sách, đĩa CD ...); duy trì hoạt động mạng thông tin quốc gia, xây dựng kho dữ liệu điện tử an toàn - vệ sinh lao động; hỗ trợ hoạt động Tuần lễ Quốc gia về An toàn - vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ; tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề; phát động thi đua, khen thưởng về an toàn - vệ sinh lao động; tư vấn triển khai công tác an toàn - vệ sinh lao động;

c) Triển khai hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Xây dựng và phát các chương trình phát thanh, truyền hình về ATVSLĐ; tăng cường

tổ chức thông tin trên hệ thống các đài truyền thanh cơ sở; đẩy mạnh xây dựng các chuyên đề, chuyên mục trên hệ thống báo chí in, báo chí điện tử và trên các diễn đàn mạng xã hội có uy tín, được số lượng độc giả, người tiêu dùng quan tâm, theo dõi.

d) Các hoạt động đẩy mạnh các hoạt động phong trào quần chúng làm công tác bảo hộ lao động, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Huấn luyện và mở rộng mạng lưới an toàn vệ sinh viên; huấn luyện cán bộ công đoàn các cấp làm công tác an toàn - vệ sinh lao động; xây dựng và kiện toàn các công cụ truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của quần chúng: sổ tay làm việc an toàn vệ sinh lao động; panô, khẩu hiệu, tranh cổ động; góc bảo hộ lao động; câu lạc bộ bảo hộ lao động; tổ chức các hoạt động truyền thông đối với các an toàn - vệ sinh viên và cán bộ công đoàn các cấp.

đ) Tăng cường công tác giáo dục an toàn - vệ sinh lao động, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp trong các trường học và cơ sở giáo dục: Tiếp tục lồng ghép, biên soạn và ban hành giáo trình, tài liệu giảng dạy về an toàn - vệ sinh lao động đưa vào các chương trình giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; hỗ trợ thiết bị, đồ dùng dạy học về ATVSLĐ phù hợp với các nhóm ngành đào tạo đảm bảo việc giảng dạy lý thuyết gắn với thực hành, tránh dạy chay, học chay, khắc sâu kiến thức cho người học để người học nắm chắc được kiến thức, xây dựng được kỹ năng và văn hóa lao động an toàn, phòng tránh được bệnh nghề nghiệp; tổ chức giảng dạy giáo trình, tài liệu được biên soạn; xây dựng và tổ chức có hệ thống, hiệu quả các mô hình quản lý công tác ATVSLĐ trong các cơ sở giáo dục.

4.4. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, ứng dụng khoa học, công nghệ về bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động để cải thiện điều kiện lao động, phòng chống tai nạn lao động trong doanh nghiệp có nguy cơ cao về tai nạn lao động (khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất kim loại và hóa chất, xây dựng...) và khu vực sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, bao gồm:

a) Xây dựng thành điển hình các giải pháp an toàn kỹ thuật: an toàn cơ khí, an toàn cháy nổ, an toàn bức xạ, an toàn điện... phù hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam nhằm triển khai hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm giảm thiểu tai nạn lao động.

b) Đề xuất một số loại phương tiện bảo vệ cá nhân (khẩu trang chống bụi, chống hơi khí độc; dây đai an toàn; mũ chống chấn thương sọ não...) phù hợp với sinh lý lao động Việt Nam và hỗ trợ kỹ thuật để sản xuất nhằm giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

c) Đề xuất ứng dụng vào thực tiễn có hiệu quả các giải pháp giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp hỗ trợ kỹ thuật khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và bảo vệ người lao động.

d) Đề xuất ứng dụng vào thực tiễn có hiệu quả các giải pháp kỹ thuật an toàn và kỹ thuật vệ sinh để loại trừ, hạn chế các yếu tố nguy hiểm, có hại phát sinh trong sản xuất hỗ trợ kỹ thuật các khu vực sản xuất đặc thù có nguy cơ cao (đóng và sửa chữa tàu thủy, khai thác khoáng sản, sản xuất hoá chất...) nhằm giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh tật cho người lao động.

đ) Áp dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đặc thù trong quốc phòng (giảm tác động trực tiếp của TNT cho người lao động tiếp xúc trực tiếp TNT tại các Kho, Xưởng sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng VKTBKT, Trung tâm thí nghiệm lưu mẫu thuốc phóng, thuốc nổ...).

4.5. Xây dựng Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020, trong đó có các nội dung về hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về an toàn – vệ sinh lao động.

## **5. Sản phẩm - đối tượng thụ hưởng**

### **5.1. Những giá trị mang lại khi thực hiện tốt Chương trình:**

- Thực hiện tốt các mục tiêu Chương trình, ngày càng có nhiều NLĐ được làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh đồng thời thể hiện một xã hội văn minh luôn coi trọng và bảo vệ con người. Thực hiện tốt Chương trình sẽ giảm bớt những tổn thất về sinh mạng, sức khỏe NLĐ, cũng như tổn thất kinh tế trong việc khắc phục hậu quả TNLĐ và BNN, từ đó góp phần tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, tập trung nguồn vốn đầu tư cho các công trình phúc lợi xã hội. Ước tính thực hiện tốt các mục tiêu giảm TNLĐ, BNN của Chương trình sẽ góp phần tiết kiệm trên 300 tỷ đồng mỗi năm từ người sử dụng lao động và người lao động.

- Cải thiện tốt điều kiện và môi trường lao động sẽ góp phần đáng kể vào việc giảm ô nhiễm môi trường sinh thái nói chung, đặc biệt là giảm các hiểm họa trong công nghiệp do bức xạ ion hóa, hơi khí độc, tiếng ồn, điện từ trường ... Với môi trường làm việc an toàn và vệ sinh, người lao động giảm tâm lý căng thẳng, lo sợ bị mắc BNN, TNLĐ, giúp tăng năng suất, chất lượng lao động, thu nhập và phúc lợi của NLĐ được nâng cao.

- Các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác ATVSLĐ, quan tâm cải thiện điều kiện làm việc cho NLĐ, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế về ĐKLĐ sẽ nâng cao uy tín và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Năng lực của đội ngũ làm công tác BHLĐ, ATVSLĐ sẽ được nâng cao cả về kiến thức, nghiệp vụ công tác qua các hoạt động tập huấn, học tập kinh nghiệm của nước ngoài từ nguồn kinh phí của Chương trình với các cơ chế, chính sách phù hợp, các hoạt động đa ngành, đa hình thức, đa địa phương trong công tác BHLĐ, ATLĐ, VSLĐ. Các cán bộ làm công tác BHLĐ, ATLĐ, VSLĐ từ trung ương đến địa phương sẽ nhanh chóng đáp ứng yêu cầu quản lý trong nước và hội nhập quốc tế.

### **5.2. Các sản phẩm đầu ra:**

- Các mô hình tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về công tác ATVSLĐ được áp dụng: Sự phân công giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và các Bộ chuyên ngành; mô hình quản lý theo ngành dọc thuộc lĩnh vực lao động, y tế; mô hình quản lý theo từng chuyên ngành trọng điểm ngăn chặn TNLĐ, BNN thuộc lĩnh vực Công thương, xây dựng, nông nghiệp; mô hình phòng chống BNN; mô hình quản lý ATVSLĐ tại các doanh nghiệp, khu vực làng nghề, hợp tác xã...;

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATVSLĐ được sửa đổi, bổ sung, đặc biệt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATLĐ, các chế độ chính sách đối với người làm nghề NNĐHNH, các văn bản trong khu vực DN VVN, Luật chuyên ngành về ATVSLĐ;

- Hệ thống cơ sở dữ liệu về tình hình công tác tổ chức, quản lý BHLĐ, điều kiện làm việc, TNLĐ và BNN giai đoạn 2016 - 2020;

- Hệ thống các cơ sở khám BNN, giám sát môi trường lao động, bệnh viện phục hồi chức năng lao động, trung tâm huấn luyện ATVSLĐ được nâng cấp và bổ sung trang thiết bị và hiệu quả làm việc của các đơn vị này;

- Hệ thống các ấn phẩm thông tin, tuyên truyền, các tài liệu huấn luyện; kết quả các hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện, các sách và tài liệu nghiên cứu, tham khảo về ATVSLĐ.

- Các công trình khoa học về các giải pháp kỹ thuật xử lý MTLĐ được triển khai và ứng dụng hỗ trợ kỹ thuật cho một số ngành nghề có nguy cơ cao để giảm thiểu bệnh tật liên quan đến nghề nghiệp, tai nạn lao động;

- Các Chương trình hợp tác quốc tế được xây dựng, triển khai và hiệu quả mang lại.

### **5.3. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình**

- Người lao động; người sử dụng lao động; người làm công tác ATVSLĐ, người làm công tác y tế, an toàn – vệ sinh viên trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ giảng dạy, học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động;

- Các đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực ATVSLĐ;

- Cộng đồng dân cư.

## **6. Giải pháp**

### **6.1. Giải pháp về huy động vốn, kinh phí:**

#### **a) Nguồn vốn**

Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ các nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp) bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành cơ quan Trung ương và các địa phương; chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và An toàn, vệ lao động giai đoạn 2016-2020 theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước;

- Kinh phí đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia Chương trình; tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước;

- Các nguồn hợp pháp khác.

#### **b. Kinh phí huy động từ doanh nghiệp, tổ chức quốc tế**

- Kinh phí huy động từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được tính trên các khoản chi phí mà doanh nghiệp, cơ sở tự chi trả khi tham gia các hoạt động cụ thể

trong Chương trình. Cơ quan quản lý Chương trình không thu bất kỳ khoản phí nào từ doanh nghiệp, cơ sở tham gia Chương trình, cụ thể:

+ Đối với các hoạt động huấn luyện: Chương trình hỗ trợ chi phí tổ chức huấn luyện (giảng viên, tài liệu...); doanh nghiệp chi trả công tác phí, tiền lương trong những ngày tập huấn cho người lao động của họ khi tham gia tập huấn;

+ Đối với các hội thi về ATVSLĐ: Chương trình hỗ trợ chi phí tổ chức hội thi (Chi chấm bài, trao giải ...); doanh nghiệp tự chi trả các khoản chi phí cho việc luyện tập, tiền lương cho người lao động trong những ngày thi đấu.

+ Đối với các hoạt động tư vấn, hướng dẫn áp dụng mô hình quản lý ATVSLĐ: Chương trình hỗ trợ chi phí thuê chuyên gia tư vấn (Tiền lương làm thêm giờ công tác phí theo quy định của Nhà nước), hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp triển khai điểm (bổ sung các trang thiết bị thiết yếu cơ bản về ATVSLĐ như bình PCCC, góc bảo hộ lao động, tài liệu BHLĐ...); doanh nghiệp tự chi trả các chi phí cải thiện điều kiện lao động, chi phí vận hành hệ thống quản lý ATVSLĐ tại doanh nghiệp, trên cơ sở tư vấn của các chuyên gia.

- Hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế được tính trên các khoản kinh phí được huy động từ các tổ chức ILO, WHO ... và các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc cho các hoạt động theo từng hoạt động cụ thể và các khoản kinh phí tài trợ cho các hoạt động tập huấn, hội thảo, trao đổi chuyên gia quốc tế...

## **6.2. Giải pháp về nhân lực, quản lý**

### **a) Về nhân sự:**

Bố trí người tham gia vào việc quản lý và điều hành các hoạt động của Chương trình theo chế độ kiêm nhiệm. Đối với các hoạt động tư vấn, đánh giá Chương trình, tùy theo các hoạt động cụ thể sẽ thuê chuyên gia các tổ chức và chuyên gia ngắn hạn, thực hiện chi trả tiền lương công tác phí, công tư vấn theo quy định của Nhà nước.

### **b) Về phương thức quản lý- điều hành:**

- Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động được thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 88 của Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015 làm nhiệm vụ Ban Chỉ đạo Chương trình (điều hành, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các hoạt động của Chương trình);

- Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh được thành lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 88 của Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015 làm nhiệm vụ Ban quản lý Chương trình cấp tỉnh (điều hành, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các hoạt động của Chương trình trên địa bàn);

- Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập bộ phận thương trực, giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình;

- Các doanh nghiệp xây dựng chương trình, kế hoạch bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động trong kế hoạch hằng năm phù hợp với đặc điểm hoạt động, sản xuất, kinh doanh của đơn vị mình.

## **6.3. Giải pháp về chính sách và cơ chế**



### **a) Giải pháp về chính sách**

- Tiếp tục thực hiện, thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động triển khai Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các hoạt động cải thiện điều kiện lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động; hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở tham gia thí điểm và áp dụng hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động tiên tiến, xây dựng văn hóa an toàn trong lao động;

- Nghiên cứu hoàn thiện chính sách khen thưởng, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động;

- Khuyến khích phát triển và xã hội hóa các dịch vụ tư vấn, kiểm định, đào tạo, huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động.

### **b) Giải pháp về cơ chế**

- Cơ chế huy động nguồn lực: khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các quốc gia tham gia và hỗ trợ nguồn lực cho Chương trình.

- Cơ chế phối hợp: tăng cường sự tham gia của người dân và các tổ chức đoàn thể vào mọi hoạt động của Chương trình, từ việc lập kế hoạch triển khai, quản lý nguồn lực, giám sát và đánh giá kết quả đến việc thụ hưởng thành quả từ các hoạt động của Chương trình; tăng cường phối hợp công tác giữa các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ và các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình. Các hoạt động sẽ phối hợp đồng bộ với nhau khi triển khai (như hoạt động huấn luyện, truyền thông, xây dựng mô hình ...) trên cơ sở phân định rõ phạm vi, đối tượng tác động và nội dung thông tin cần truyền tải. Đối với các hoạt động cùng phương thức tổ chức thực hiện, cùng đối tượng tác động, chỉ khác nhau về nội dung truyền tải (chẳng hạn như người lao động khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...), thì các nội dung trên sẽ được lồng ghép trong cùng một hoạt động, trên cơ sở chỉ rõ cơ quan chủ trì, phù hợp với quy định của pháp luật và định kỳ được Ban Chỉ đạo Chương trình xem xét, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu quản lý thực tiễn, nhằm tránh chồng chéo, gây lãng phí thời gian, kinh phí.

- Cơ chế lồng ghép: Nội dung hoạt động trong Chương trình sẽ được triển khai lồng ghép với các hoạt động của các Chương trình khác khi có cùng tính chất và cùng đối tượng tác động, hoặc cùng một cơ quan triển khai như Chương trình việc làm, xóa đói, giảm nghèo, Phòng chống HIV- AIDS tại nơi làm việc, Chương trình chống biến đổi khí hậu, Chương trình bảo vệ môi trường. Ví dụ: Phối hợp huấn luyện ATVSLĐ trong Chương trình huấn luyện nghề cho người lao động nông thôn; lồng ghép nội dung huấn luyện phòng chống HIV-AIDS vào Chương trình huấn luyện ATVSLĐ cho người lao động tại nơi làm việc; lồng ghép nội dung huấn luyện ATVSLĐ trong chương trình huấn luyện cho người lao động Việt Nam trước khi đi làm việc tại nước

ngoài; lồng ghép truyền thông ATVSLĐ trong các Chương trình khoa giáo, khuyến nông, khuyến lâm, chuyên mục vì an ninh tổ quốc trên truyền hình ...

- Cơ chế giám sát, đánh giá:

+ Phát huy đồng bộ các hệ thống giám sát, đánh giá: tự giám sát, đánh giá của các Bộ, ngành tham gia Chương trình; giám sát, đánh giá của các cơ quan nhà nước theo chủ đề hoặc tổng thể chương trình; giám sát, đánh giá mang tính độc lập của các tổ chức tư vấn, khoa học; giám sát, đánh giá quá trình từ các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, người lao động;

+ Việc giám sát, đánh giá đầu vào và tác động thông qua đánh giá thực hiện các hoạt động và các chỉ tiêu.

- Cơ chế đặt hàng, đấu thầu được áp dụng đối với tất cả các hoạt động để bảo đảm tính hiệu quả và minh bạch (như việc cung cấp các trang, thiết bị huấn luyện, việc đầu tư nâng cấp các cơ sở phục hồi chức năng lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp...).

#### **6.4. Giải pháp thông tin, tuyên truyền**

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến cho các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp, cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư, trước hết là cho người sử dụng lao động, người lao động thấy được tầm quan trọng và trách nhiệm của họ trong việc tham gia thực hiện Chương trình. Đổi mới và nâng cao hơn nữa hiệu quả của Tuần lễ Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ hàng năm. Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, huấn luyện nghiệp vụ về an toàn - vệ sinh lao động nhằm tác động từ thay đổi nhận thức đến ý thức và hành vi, tạo thói quen làm việc bảo đảm an toàn - vệ sinh lao động, góp phần duy trì bền vững các kết quả của Chương trình.

#### **6.5 Giải pháp hợp tác quốc tế**

Tăng cường và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, tập huấn, trao đổi chuyên gia nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, chuyên gia về an toàn - vệ sinh lao động. Tranh thủ sự hợp tác quốc tế trong việc hỗ trợ đầu tư các trang thiết bị chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng lao động, khám và điều trị bệnh nghề nghiệp.

#### **6.6. Giải pháp về khoa học công nghệ**

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiến tiến về an toàn - vệ sinh lao động ở tất cả các Bộ, Ngành, các doanh nghiệp nhằm hoàn chỉnh hệ thống phòng thí nghiệm và thiết bị thử nghiệm, đánh giá nguy cơ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong sản xuất, đánh giá chất lượng phương tiện bảo vệ cá nhân; đánh giá và đưa ra các biện pháp phòng chống những nguy cơ mới về an toàn - vệ sinh lao động do kết cấu, hình thức của các máy, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với vóc dáng, sức khỏe của người Việt Nam, do khả năng làm chủ công nghệ của lao động Việt Nam; ứng dụng các giải pháp nhằm hạn chế tai nạn lao động cho người lao động làm việc trên các thiết bị, máy có nguy cơ rủi ro cao;...

## **7. Theo dõi, giám sát và đánh giá**

### **7.1. Hệ thống theo dõi, giám sát**

Phát huy đồng bộ các hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá: tự giám sát, đánh giá của các Bộ, cơ quan quản lý và thực hiện Chương trình; giám sát, đánh giá của các cơ quan nhà nước theo chuyên đề; giám sát, đánh giá mang tính độc lập của các tổ chức tư vấn, khoa học; giám sát, đánh giá quá trình từ các tổ chức đại diện NSDLĐ, NLĐ.

- Tự giám sát, đánh giá của các Bộ, cơ quan chủ trì, thực hiện Chương trình;
- Thuê giám sát, đánh giá độc lập của các tổ chức tư vấn, khoa học;
- Tăng cường thông tin, tuyên truyền nhằm phát huy giám sát, đánh giá từ đối tượng thụ hưởng Chương trình (NSDLĐ, NLĐ).

### **7.2. Các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá:**

- Việc theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình được thực hiện qua 3 nhóm hoạt động chính:

- + Hoạt động thống kê, báo cáo (theo dõi việc thực hiện hoạt động)
- + Hoạt động kiểm tra (giám sát việc thực hiện hoạt động)
- + Hoạt động điều tra, khảo sát (đánh giá việc thực hiện)
- Các hoạt động hỗ trợ khác:
  - + Họp, hội thảo chuyên đề đánh giá kết quả báo cáo, kiểm tra, điều tra
  - + Các bài phân tích, phản biện của các chuyên gia về các số liệu...

**Bảng 19. Hoạt động giám sát, đánh giá Chương trình**

Tt	Nội dung	Hoạt động	Chương trình
1	Địa phương	Thống kê, báo cáo	✓
		Kiểm tra	✓
		Điều tra, khảo sát	✓
			(cấp địa phương)
2	Cơ quan thực hiện và chủ trì Dự án	Thống kê, báo cáo	✓
		Kiểm tra	✓
		Điều tra, khảo sát	✓
3	Bộ LĐTBXH	Thống kê, báo cáo	✓
		Kiểm tra	✓
		Điều tra, khảo sát	✓

### **7.3. Quy trình lập kế hoạch theo dõi, giám sát và đánh giá**

#### **a) Quy trình giám sát và đánh giá**

- Hàng năm, các cơ quan thực hiện Chương trình lập kế hoạch tự theo dõi, giám sát (kế hoạch kiểm tra, điều tra) song song với việc triển khai các nội dung thực hiện Chương trình (Trong đó nêu cụ thể địa điểm, thời gian, nội dung giám sát, phương thức triển khai), gửi Bộ LĐTBXH

- Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan thực hiện Chương trình, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình phê duyệt, nhằm đảm bảo triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước ở tất cả các chuyên đề và nội dung trong Chương trình, tránh chồng chéo, tăng hiệu quả giám sát, tiết kiệm kinh phí và thời gian. Nội dung gồm 2 phần chính:

+ Kế hoạch tự giám sát đánh giá của từng hoạt động, Chương trình

+ Các biện pháp để đảm bảo thực thi hiệu quả kế hoạch.

- Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết). Đánh giá định kỳ được tiến hành theo 2 giai đoạn: Đánh giá giữa kỳ được tiến hành vào năm thứ 3 thực hiện Chương trình (năm 2018), nhằm xem xét quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết; đánh giá kết thúc được tiến hành ngay sau khi kết thúc việc thực hiện Chương trình (năm 2019, 2020) nhằm xem xét các kết quả đạt được và tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện, rút kinh nghiệm, lập báo cáo kết thúc Chương trình.

#### **b) Quy trình theo dõi thực hiện Chương trình**

- Việc theo dõi thực hiện sẽ thông qua các báo cáo. Chương trình sẽ triển khai đồng thời 02 loại báo cáo: báo cáo định kỳ được thực hiện theo mốc thời gian 6 tháng, hàng năm, giữa kỳ và kết thúc Chương trình; các báo cáo đột xuất sẽ được thực hiện tùy theo nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể quản lý của từng thời kỳ, đối với từng hoạt động.

- Các cơ quan thực hiện các hoạt động báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động, các địa phương báo cáo tình hình triển khai hoạt động ở địa phương, gửi về Bộ LĐTBXH; bộ phận thường trực giúp việc sẽ tổng hợp tình hình, báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Tất cả các kết quả hoạt động và sản phẩm của Chương trình sẽ được viết thành các báo cáo, được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan thực hiện Chương trình lưu giữ theo quy định.

#### **7. 4. Bộ chỉ số và chỉ tiêu giám sát, đánh giá<sup>8</sup>**

a) Bộ chỉ tiêu đánh giá: Việc đánh giá thông qua các chỉ tiêu đánh giá cụ thể.

b) Bộ chỉ tiêu giám sát và theo dõi: Việc theo dõi thường xuyên thông qua bộ chỉ số thống kê báo cáo.

#### **7. 5. Kiến toàn cơ sở dữ liệu và bộ chỉ số**

Tùy theo điều kiện thời gian và kinh phí triển khai cụ thể, việc giám sát, đánh giá đầu vào, hoạt động và tác động thông qua đánh giá thực hiện của từng hoạt động, Chương trình và các chỉ tiêu đánh giá cụ thể. Bộ chỉ tiêu đánh giá sẽ định kỳ được xem xét sửa đổi.

### **8. Tổ chức thực hiện**

#### **8.1. Ban Chỉ đạo Chương trình**

Công tác BHLĐ, ATLĐ, VSLĐ là một công tác có tính chất liên Ngành. Vì vậy, để thực hiện Chương trình có hiệu quả, cơ chế hoạt động của Chương trình là

---

<sup>8</sup> Xem Phụ lục 3

phối hợp liên Ngành thông qua một đầu mối là Ban Chỉ đạo Chương trình đủ thẩm quyền để giúp Thủ tướng Chính phủ điều hành, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, Ngành và địa phương, điều phối các hoạt động của Chương trình. Thành phần Ban Chỉ đạo Chương trình là thành phần Hội đồng Quốc gia về ATVSLĐ, dự kiến

- Trưởng ban: Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Phó Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó trưởng ban thường trực; đại diện lãnh đạo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Y tế là Phó Trưởng ban;

- Các uỷ viên: Đại diện Lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Quốc phòng; Công an; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Xây dựng; Giao thông vận tải; Giáo dục và Đào tạo; Thông tin và Truyền thông; Ngoại giao; Nội vụ.

- Mời đại diện Lãnh đạo Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Khoa học kỹ thuật ATVSLĐ tham gia Ban Chỉ đạo.

## **8.2. Bộ phận quản lý Chương trình**

### **a) Bộ phận quản lý Chương trình cấp Trung ương**

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành lập bộ phận thường trực giúp Bộ quản lý, điều phối Chương trình, đồng thời giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Tùy thuộc tính chất của mỗi hoạt động trong Chương trình, các cơ quan được giao thực hiện có thể thành lập Ban Quản lý hoạt động do Thủ trưởng cơ quan thực hiện hoạt động quyết định.

### **b) Bộ phận quản lý Chương trình tại địa phương**

Tại các địa phương thành lập một Ban quản lý Chương trình cấp địa phương. Thành phần Ban quản lý là thành phần Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố ra quyết định thành lập. Trưởng ban là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thường trực Ban Chỉ đạo là Lãnh đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Quy chế hoạt động của Ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Ban quản lý Chương trình của tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, điều hành việc thực hiện các Chương trình trên phạm vi địa bàn.

## **8.3. Phân công nhiệm vụ thực hiện Chương trình**

### **8.3.1 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:**

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chương trình;

- b) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện Chương trình

- b) Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình;

- c) Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực quản lý nhà nước về toàn vệ sinh lao động; thực hiện huấn luyện, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; đưa nội dung an toàn, vệ sinh lao động vào chương trình giảng dạy các trường nghề và cơ sở dạy nghề.

d) Đề xuất, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình;

đ) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền tình hình thực hiện Chương trình.

#### 8.3.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành khác có liên quan vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức để thực hiện Chương trình.

b) Chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020, trong đó có các nội dung về hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về an toàn – vệ sinh lao động.

c) Hướng dẫn các địa phương lồng ghép Chương trình Quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động với các chương trình khác có liên quan.

#### 8.3.3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Bố trí kinh phí thực hiện Chương trình trong dự toán ngân sách hằng năm của các cơ quan trung ương và các địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

#### 8.3.4. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quan trắc môi trường lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại tại nơi làm việc; quản lý, tổ chức quan trắc môi trường lao động;

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phòng, chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động tại nơi làm việc.

#### 8.3.5. Bộ Công thương có trách nhiệm:

a) Xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đặc thù trong lĩnh vực công nghiệp; vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

b) Tổ chức triển khai các hoạt động cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu tai nạn lao động trong trong doanh nghiệp khai khoáng, sản xuất hóa chất.

#### 8.3.6. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực thi công xây dựng;

b) Tổ chức triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu tai nạn lao động trong trong doanh nghiệp xây dựng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng.

#### 8.3.7. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

a) Tổ chức triển khai xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;

b) Chủ trì, phối hợp Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn - vệ sinh lao động để cải thiện điều kiện lao động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Phối hợp Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nghiên cứu, triển khai hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

#### 8.3.8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

b) Tổ chức triển khai hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động, tăng cường phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

#### 8.3.9. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm :

a) Xây dựng hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

b) Tăng cường các hoạt động thanh tra an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không

8.3.10. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm nội dung an toàn, vệ sinh lao động phải được đưa vào chương trình giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp trong các trường học và cơ sở giáo dục.

8.3.11. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ, cơ quan, tổ chức và các địa phương liên quan hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên và đổi mới các hoạt động truyền thông, phổ biến chính sách, pháp luật và kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động, lồng ghép thông tin về phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

8.3.12. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm triển khai hoạt động cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đặc biệt là nhiễm TNT trong lĩnh vực quốc phòng.

8.13. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ tham gia và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai các hoạt động nâng cao hiệu quả phong trào quần chúng làm công tác bảo hộ lao động trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn - vệ sinh lao động để cải thiện

điều kiện lao động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

8.14. Đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan thực hiện hoạt động tuyên truyền, huấn luyện nâng cao nhận thức doanh nghiệp và các hợp tác xã và đơn vị thành viên khác.

8.15. Đề nghị Hội Nông dân Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai tuyên truyền, huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động.

8.16. Đề nghị các Bộ, ngành và các cơ quan Trung ương khác, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp tham gia các hoạt động xây dựng luật pháp, nghiên cứu khoa học, thông tin, truyền thông và hợp tác quốc tế trong Chương trình.

8.17. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Căn cứ mục tiêu, nội dung hoạt động của Chương trình, xây dựng Chương trình an toàn - vệ sinh lao động của địa phương mình cho giai đoạn 2016 - 2020;

b) Chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình;

c) Quản lý việc thực hiện Chương trình của địa phương; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện Chương trình.

-----



**PHỤ LỤC 1-BẢNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011 – 2015**

TT	Mục tiêu	Đánh giá mục tiêu 2011-2015	Nguyên nhân
1	Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất tai nạn lao động chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất	Đạt mục tiêu	<p>Nguồn lực ngân sách trung ương bố trí cho Chương trình chỉ đạt 71% kế hoạch. Vì vậy việc đạt kế hoạch thể hiện sự nỗ lực trong thực hiện mục tiêu này.</p> <p>Bên cạnh đó, năm 2011 bố trí ngân sách vào cuối năm nên hiệu quả tác động không nhiều; tần suất tai nạn lao động chết người bình quân trên cả nước trong năm 2011 còn tăng đến 19% so với năm 2010 (từ 5,49 lên 6,57) làm ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu chung.</p>
2	Trung bình hằng năm tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, tăng 5% số người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động	<b>Có 2/3 chỉ số đạt mục tiêu:</b> trung bình hằng năm tăng 5,6 % cơ sở giám sát môi trường lao động (đạt 187% kế hoạch), tăng 12,42% số người lao động khám phát hiện bệnh nghề nghiệp (đạt 248% kế hoạch), <b>tăng 0,4% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ (đạt 8% kế hoạch)</b>	Năm 2011 bố trí ngân sách vào cuối năm, nên chỉ số đạt được năm 2011 quá thấp (giảm đến 50% so với năm 2010); các năm sau dù tăng số người khám hơn nhiều so với 2010 nhưng cũng chưa bù đắp đủ chỉ tiêu này. Các năm 2014, 2015 kinh phí bố trí không đủ (khoảng 30% kế hoạch vốn). Vì vậy, việc đạt 2 chỉ số chính trong kế hoạch thể hiện sự nỗ lực trong thực hiện Chương trình khi không bố trí đủ kinh phí.
3	Trung bình hằng năm tăng thêm 2.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động	<b>Đạt 92% kế hoạch:</b> Trung bình hằng năm tăng thêm trên 1.850 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động.	Nguồn lực ngân sách trung ương bố trí cho Chương trình chỉ đạt 71% kế hoạch. Vì vậy việc đạt 92 % kế hoạch thể hiện sự nỗ lực trong thực hiện mục tiêu này.

			Bên cạnh đó, việc triển khai hệ thống quản lý thường kéo dài trên 01 năm (để đánh giá hiệu quả phải giám sát ít nhất 6 tháng liên tục), trong khi kinh phí 2011 cấp vào cuối năm, nên năm 2012 làm bù một phần công việc năm 2011 chuyển sang. Do số lượng chuyên gia tư vấn xây dựng hệ thống quản lý này còn hạn chế, thời gian triển khai kéo dài, nên không thể tăng đột biến số doanh nghiệp tư vấn năm sau bù cho số năm trước chưa triển khai đủ.
4	Hàng năm trên 40.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; 10.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 40.000 cán bộ làm công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp được hỗ trợ huấn luyện	<b>Có 2/3 chỉ số đạt mục tiêu:</b> Hàng năm, huấn luyện trên 41.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ (đạt trên 103% kế hoạch); huấn luyện trên 39.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (vượt 3 lần kế hoạch); huấn luyện trên 24.000 người người làm công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp ( <b>đạt trên 62% kế hoạch</b> )	Hiện nay có khoảng gần 150.000 người làm công tác ATVSLĐ, tập trung tại các doanh nghiệp lớn, trong khi đối tượng chủ yếu hướng tới của Chương trình là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ có từ 01- 02 người cán bộ làm công tác ATVSLĐ, rất khó tập hợp, đồng thời đây là một số hữu hạn nên không thể tăng đột biến các năm sau để bù phần không đạt kế hoạch năm 2011 (năm 2011, kinh phí Trung ương cấp vào dịp cuối năm là thời điểm các doanh nghiệp bận nhiều việc nên gặp khó khăn trong triệu tập tham dự lớp học, chỉ đạt 25% kế hoạch)  Bên cạnh đó, việc không bố trí đủ ngân sách so với kế hoạch ít nhiều ảnh hưởng đến mục tiêu này của Chương trình.
5	Đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã, 30.000 doanh nghiệp	<b>Đạt và vượt kế hoạch:</b> Đến năm 2015 có trên	Mục tiêu này hoàn thành do sự hưởng ứng của

	vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động.	1.300 làng nghề (vượt 30% kế hoạch), 10.000 hợp tác xã (vượt 100% kế hoạch), 30.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động (đạt kế hoạch).	các doanh nghiệp vừa và nhỏ; đặc biệt sự đóng góp của Liên minh HTX Việt Nam; Phòng TMCN Việt Nam.
6	100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động	Đạt mục tiêu	
7	100% số vụ TNLĐ chết người được điều tra, xử lý	Đạt mục tiêu	

**PHỤ LỤC 2-DIỄN GIẢI ĐỀ XUẤT MỘT SỐ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

TT	Mục tiêu 2010- 2015	Mục tiêu 2016- 2020	Căn cứ đề xuất (dữ liệu ban đầu, khả năng triển khai)	Ghi chú
1		<p>Từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn- vệ sinh lao động: xây dựng được chính sách hỗ trợ về huấn luyện, thông tin, tuyên truyền, giáo dục an toàn- vệ sinh lao động và bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động; xây dựng cơ chế đóng, hưởng bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động; ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách bảo hộ lao động; ban hành kịp thời các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn- vệ sinh lao động.</p>	<p>Triển khai Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 205</p>	<p>Mục tiêu chính</p>
2	<p>a) Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất tai nạn lao động chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất</p> <p>b) Trung bình hằng năm tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định</p>	<p>Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:</p> <p>a) Giảm tần suất tai nạn lao động chết người so với giai đoạn 2011- 2015 đạt trên 25% đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và trên 10% đối với người lao động</p>	<p>a) Căn cứ vào kết quả triển khai giai đoạn 2011- 2015, việc trên 25% đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và trên 10% đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động đến năm 202 là khả thi; trong đó vẫn ưu tiên nhóm ngành, có nguy cơ cao về TNLD.</p> <p>b) Căn cứ vào kết quả triển khai giai đoạn</p>	<p>Mục tiêu chính</p>

	<p>kỳ cho người lao động, tăng 5% số người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động.</p> <p>c) 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động</p>	<p>làm việc không theo hợp đồng lao động;</p> <p>b) trên 80% người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được khám phát hiện, bệnh nghề nghiệp;</p> <p>c) 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động;</p>	<p>2011 - 2015, chỉ tiêu " tăng số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, số người lao động được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, số cơ sở được giám sát môi trường lao động" chỉ là số tổng hợp từ các báo cáo hàng năm của cơ quan, nên chưa tách và làm rõ là kết quả từ hoạt động của Chương trình hay hoạt động quản lý thường xuyên cử đơn vị. Chỉ số này phụ thuộc vào ý thức sự báo cáo của các cơ quan, đơn vị, nên khó có thể đánh giá chính xác sự tăng giảm giữa các năm là do thực hiện tốt việc đo kiểm môi trường lao động hay khám phát hiện bệnh nghề nghiệp. Ở cấp độ quốc gia, xây dựng chỉ số đánh giá hiệu quả chung thông qua tỷ lệ tính trên tổng số.</p> <p>c) Mục tiêu "100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp..." được xây dựng nhằm duy trì kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2011 - 2015.</p>	
3	<p>Trung bình hằng năm tăng thêm 2.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động</p>	<p>Tăng thêm mới trên 20.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả một số nội dung cơ bản hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động , bước đầu xây dựng văn hóa an toàn trong lao động; ít nhất 5 loại hình làng nghề áp dụng hệ thống quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động trong làng nghề</p>	<p>Mục tiêu được xây dựng nhằm duy trì kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2011 - 2015, đồng thời mở rộng hướng tới khu vực làng nghề nhằm xây dựng mô hình tư vấn, truyền thông hiệu quả về ATVSLĐ, tăng cường hỗ trợ thông tin tới người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động, phù hợp với</p>	<p>Mục tiêu hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính</p>

			các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 (Khoản 3 Điều 6, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13)	
4	Hàng năm trên 40.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; 10.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 40.000 cán bộ làm công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp được hỗ trợ huấn luyện	Trên 90% người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ cấp quận huyện, phường, xã và trong các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn- vệ sinh lao động; trên 80% số người lao động làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế và an toàn, vệ sinh viên trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh được huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động; trên 50% người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được hỗ trợ huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động	Mục tiêu được xây dựng nhằm tác động trực tiếp nâng cao nghiệp vụ của nhóm đối tượng để xảy ra TNLĐ, BNN, hoặc quyết định đến công tác AT-VSLĐ của doanh nghiệp, cơ sở; đồng thời tăng cường hỗ trợ huấn luyện của nhà nước đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động phù hợp với Khoản 4 Điều 4 và Khoản 3 Điều 14 Luật ATVSLĐ năm 2015 Bổ sung thêm mục tiêu nâng cao năng lực người làm công tác quản lý nhà nước về ATVSLĐ	Mục tiêu hỗ trợ

5		<p>Bảo đảm chất lượng, hoàn chỉnh giáo trình để đưa nội dung giảng dạy về bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động vào các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề đạt 100% tại các trường, các cơ sở đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và trên 80% tại các trường chuyên ngành ít liên quan đến công tác an toàn - vệ sinh lao động;</p>	<p>Mục tiêu được xây dựng nhằm duy trì hiệu quả Chương trình giai đoạn 2011- 2015</p>	<p>Mục tiêu hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính</p>
6	<p>Đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã, 30.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động.</p>	<p>Trên 10.000 hộ gia đình, 1.000 làng nghề, 50% số người là thành viên hợp tác xã và 50% hội viên nông dân làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động</p>	<p>Mục tiêu được xây dựng nhằm duy trì kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2011- 2015. Mục tiêu được xây dựng nhằm nâng cao nhận thức của NSDLĐ, NLĐ nói chung trong khối doanh nghiệp VVN, khu vực HTX, làng nghề, trên cơ sở đó hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính</p>	<p>Mục tiêu hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính</p>
7	<p>100% số vụ TNLĐ chết người được điều tra, xử lý</p>	<p>Trên 80% số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh có tai nạn lao động nghiêm trọng thực hiện báo cáo tai nạn lao động; 100% số vụ tai nạn lao động chết người được khai báo, điều tra, xử lý đúng theo quy định pháp luật.</p>	<p>Mục tiêu được xây dựng nhằm duy trì kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2011 - 2015. Theo quy định thì 100% các vụ TNLĐ đều phải được khai báo, điều tra, xử lý. Tuy nhiên, thực tế có nhiều vụ TNLĐ bị dấu, không khai báo.</p>	<p>Mục tiêu chính</p>

### PHỤ LỤC 3-MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

TT	Các mục tiêu Chương trình	Các số liệu cần thu thập và công thức tính toán	Phương pháp thu thập số liệu; phương pháp đánh giá
1	<p>Mục tiêu: Giảm tần suất tai nạn lao động chết người so với giai đoạn 2011- 2015 đạt trên 25% đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và trên 10% đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động</p> <p>(tính trung bình hàng năm giảm 5% tần suất tai nạn lao động chết người đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và trên 2% đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động)</p>	<p><b>1. Số liệu thu thập</b></p> <p>a) Lao động: Số lao động bình quân hàng năm trong các lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất ( bao gồm số thống kê, số báo cáo, số điều tra)</p> <p>b) Tai nạn lao động Số người bị TNLĐ hàng năm trong các lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất ( bao gồm số thống kê, số báo cáo, số điều tra)</p> <p>c) Biến thiên tần suất tai nạn lao động: - Biến thiên tần suất TNLĐ 2011- 2015 - Tần suất tai nạn lao động biến thiên qua các năm so với năm liền kề; - Biến thiên tần suất tai nạn lao động qua các năm so với bình quân 2011 - 2015;</p> <p><b>2. Công thức</b></p> <p>a) Tần suất tai nạn lao động chết người Tần suất tai nạn lao động chết người là số người bị chết do tai nạn lao động tính bình quân trên 1000 người lao động trong 1 năm; Tần suất tai nạn lao động chết người được tính theo tỷ số giữa số người bị chết tai nạn lao động với tổng số người lao động tương ứng có nguy cơ bị tai nạn lao động đó, cụ thể:</p> $K = \frac{N}{N} \times 100.000$ <p>Trong đó : n: Số người bị chết do tai nạn lao động tính cho một đơn vị, địa phương, ngành hay cho cả nước N: Tổng số lao động tương ứng</p>	<p><b>1. Phương pháp thu thập số liệu:</b></p> <p><b>a) Số liệu báo cáo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo TNLĐ từ các doanh nghiệp, cơ sở đến Sở LĐTBXH</li> <li>- Báo cáo chi trả tai nạn lao động từ cơ quan bảo hiểm xã hội (Chi trả theo Luật BHXH)</li> </ul> <p><b>b) Số liệu điều tra</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra chọn mẫu: 3 lần</li> <li>- Thống kê tử vong do TNLĐ trong cộng đồng (trạm y tế xã, cơ quan tư pháp)</li> <li>- Thống kê người bị tai nạn lao động điều trị và cấp cứu tại các bệnh viện trung ương.</li> </ul> <p><b>2. Phân tích số liệu :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích thống kê, báo cáo từ Sở LĐTBXH: đánh giá số vụ TNLĐ chết người được báo cáo so với số BHXH chi trả và số liệu điều tra từ cộng đồng</li> <li>- Chỉ số điều tra chọn mẫu: số liệu để phân tích chuyên sâu, đánh giá việc thực hiện Chương trình</li> <li>- Chỉ số điều tra tử vong tại bệnh viện và trạm y tế xã: chỉ số kiểm tra tính chính xác thông tin trên</li> <li>- Mục tiêu của Chương trình là đạt được khi kết quả điều tra chọn mẫu, kết quả phân tích từ số liệu cơ quan BHXH, từ trạm y tế xã là giảm trên</li> </ul>



	<p>K: Tần suất tai nạn lao động chết người</p> <p>b) Biên thiên tần suất tai nạn lao động chết người trong năm liền kề</p> $\alpha_n = \frac{(K_n - K_{n-1})}{K_{n-1}} \times 100\%$ <p>Trong đó:  <math>\alpha</math>: Biến thiên tần suất TNLD so với năm liền kề trước đó (%)          Kn: Tần suất TNLD chết người năm n (n: 2016- 2020)          Kn -1: Tần suất TNLD chết người năm n-1 (n: 2016- 2020)</p> <p><b>Kết quả của phép tính b) về so sánh tần suất so với năm trước đó cho biết biên thiên mục tiêu</b></p> <p>c) Biến thiên tần suất TNLD trung bình các năm so với 2011- 2015</p> $\alpha_{tb} = \frac{(K_{ntb} - K(2011-2015)_{tb})}{K(2011 - 2015)_{tb}} \times 100\%$ <p>Trong đó:  <math>\alpha_{tb}</math>: Biến thiên tần suất TNLD trung bình từ năm 2016 tính đến năm thứ n (%)          Kn tb: Tần suất tai nạn chết người trung bình từ năm 2016 đến năm thứ n          K(2011- 2015)tb: Tần suất TNLD chết người trung bình giai đoạn 2011 - 2015          n : số năm ( n= 1÷ 5)</p> <p>Kết quả của phép tính c) có thể sử dụng để đánh giá tiến độ của chương trình và kết quả cần được nêu trong báo cáo kết thúc chương trình.</p> <p>Trường hợp tần suất qua các năm biến thiên không đồng đều thì tính qua chỉ số biến thiên bình quân</p> <p><b>Chỉ số gốc là tần suất tai nạn lao động bình quân 2011- 2015</b></p>	<p>5%</p> <p><b>Lưu ý : Chỉ số gốc là số liệu bình quân 2011 - 2015</b></p>
--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------

2	<p>Mục tiêu: Trên 80% người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được khám phát hiện, bệnh nghề nghiệp; 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động</p> <p>-----</p> <p><b>Chỉ số thực hiện:</b> Thông qua số người lao động được hỗ trợ khám sức khỏe, phát hiện bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp</p>	<p>1. Số liệu thu thập: Tổng số người lao động được hỗ trợ khám sức khỏe, khám phát hiện BNN, bệnh liên quan đến nghề nghiệp từ các hoạt động trong Dự án .</p> <p><b>2. Công thức tính</b> a) Tổng số người được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe hàng năm</p> $Bn = \sum Bi (n)$ <p>Trong đó: Bn: Tổng số người được huấn luyện từ Dự án, Chương trình Bi(n): Số người huấn luyện do địa phương, ngành i báo cáo.</p> <p>b) Số người được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe trung bình hàng năm:</p> $Btb = \sum Bn/m$ <p>Trong đó: Btb: Số người được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe trung bình hàng năm Bn: Số người được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe năm n m : số năm đã triển khai Chương trình (tính từ năm 2016)</p>	<p>1. Nguồn số liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thống kê về kết quả triển khai Dự án, Chương trình</li> <li>- Điều tra chọn mẫu về khám sức khỏe xác định hệ số đánh giá độ tin cậy số báo cáo so với số thực tế. Điều tra nhằm xác định các chỉ số chính:</li> <li>- Số người chăm sóc sức khỏe / tổng số khảo sát</li> <li>- Số DN có báo cáo chăm sóc sức khỏe/Tổng số</li> <li>...</li> </ul> <p><b>2. Phân tích số liệu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích số liệu báo cáo, đánh giá độ tin cậy nguồn thông tin;</li> <li>- Phân tích số liệu điều tra, điều chỉnh sai số chọn mẫu;</li> <li>- Hội thảo chuyên gia</li> </ul>
3	<p>Mục tiêu: Tăng thêm mới trên 20.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả một số nội dung cơ bản hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động , bước đầu xây dựng văn hóa an toàn trong lao động; ít nhất 5 loại hình làng nghề áp dụng hệ thống quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động trong làng nghề</p> <p><b>Tập trung vào các nhóm nguy cơ cao:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khai khoáng</li> <li>2. Dệt, da, may mặc và các sản phẩm có liên quan</li> <li>3. Chế biến gỗ và Sx SP từ gỗ, giấy; in và bản in</li> </ol>	<p><b>1. Số liệu thu thập</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hệ thống quản lý được nghiên cứu và ứng dụng</li> <li>- Số doanh nghiệp được huấn luyện về mô hình quản lý AT-VSLĐ</li> <li>- Số doanh nghiệp áp dụng mô hình và đem lại hiệu quả trong công tác ATVSLĐ (Chăm sóc sức khỏe , cải thiện ĐKLĐ...)</li> </ul> <p><b>2. Công thức tính</b> a) Tổng số DN áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý ATVSLĐ trong năm n</p> $Mn = \sum Mi (n)$ <p>Trong đó: Mn: Tổng số DN áp dụng hiệu quả hệ thống M(i)n: Số DN áp dụng hiệu quả của ngành i trong năm đánh giá.</p> <p>b) Số DN áp dụng hiệu quả mô hình ATVSLĐ tăng hàng năm</p>	<p><b>1. Nguồn số liệu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả triển khai các hoạt động xây dựng mô hình;</li> <li>- Điều tra chọn mẫu đánh giá thực trạng (Sử dụng phiếu hỏi): chọn tối thiểu 10% số mẫu (1.000 doanh nghiệp để điều tra; trong đó 20 % đã được huấn luyện; 80% được hỗ trợ qua tư vấn, phát tài liệu).</li> </ul> <p>Việc điều tra nhằm xác định các chỉ số chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số doanh nghiệp đã áp dụng mô hình/ tổng số doanh nghiệp cơ sở điều tra, khảo sát</li> <li>- Số doanh nghiệp đang áp dụng mô</li> </ul>

<p>4. SX than cốc, SP dầu mỏ, SX hoá chất, hoá dược, cao su và SP khoáng phi KL</p> <p>5. SX kim loại, SP từ kim loại đúc sẵn ( trừ máy móc thiết bị)</p> <p>6. SX SP điện tử, vi tính, quang học và TB điện</p> <p>7. SX máy móc thiết bị khác</p> <p>8. SX xe có động cơ, rơ mooc, phương tiện VT</p> <p>9. SX giường tủ bàn ghế và CN chế biến khác</p> <p>10. Bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị CN</p> <p>11. Cung cấp, PP nước, khí đốt, nước uống, hơi nước, ĐHKK, quản lý và xử lý nước thải, rác thải</p> <p>12. XD nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng, HĐXD chuyên dùng</p> <p>13. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường thuỷ, kho bãi và các HĐ hỗ trợ</p> <p>14. Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa các loại HH, ôtô, xe máy và các loại xe có động cơ khác</p> <p>-----</p> <p><b>Chỉ số thực hiện:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng 14 mô hình quản lý ứng với 14 nhóm ngành;</li> <li>- Trực tiếp huấn luyện 5.000 doanh nghiệp VVN mỗi năm;</li> <li>- Hỗ trợ huấn luyện (phát miễn phí tài liệu cho 30.000 DNVVV mỗi năm)</li> </ul>	$\Delta Mn = \sum M_i(n) - \sum M_i(n-1),$ <p>Trong đó:  <math>\Delta Mn</math> là số DN áp dụng hiệu quả mô hình ATVSLĐ tăng thêm</p> <p>c) Số DN đã áp dụng hiệu quả mô hình bình quân trong 5 năm</p> $Mtb = \sum Mn/m$ <p>Trong đó:  Mtb: Tổng số DN áp dụng hiệu quả mô hình trung bình mỗi năm  Mn: Số DN áp dụng hiệu quả mô hình trong năm n  m : số năm đã triển khai Chương trình (tính từ năm 2016)</p> <p><b>Kết quả của phép tính c) cho biết giá trị chính xác của chỉ số</b></p> <p>d) Tỷ trọng doanh nghiệp áp dụng mô hình</p> $\mu_i = Mi/ Ei$ <p>Trong đó:  <math>\mu_i</math> : Tỷ trọng doanh nghiệp áp dụng mô hình trong lĩnh vực i  Mi: Tổng số doanh nghiệp áp dụng trong ngành i  Ei: Tổng số doanh nghiệp ngành i</p> <p><b>Kết quả của phép tính d) không được sử dụng chính thức cho chỉ số nhưng giúp xác định xu hướng trong dài hạn.</b></p> <p><b>Chỉ số gốc 2015</b></p>	<p>hình/ tổng số doanh nghiệp cơ sở điều tra, khảo sát</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số doanh nghiệp được phổ biến mô hình/ tổng số doanh nghiệp cơ sở điều tra, khảo sát</li> <li>- Số doanh nghiệp đang áp dụng/ số được phổ biến mô hình</li> <li>- Số DN đánh giá mô hình là hiệu quả: Các lợi ích cụ thể về kinh tế và xã hội, về công tác ATVSLĐ</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp phân tích</b></p> <p>Doanh nghiệp áp dụng hiệu quả mô hình trong năm là doanh nghiệp được tham gia tập huấn, hướng dẫn về mô hình đã triển khai ( có thể từ những năm trước), hiện tại áp dụng mô hình và đạt hiệu quả về công tác ATVSLĐ (thuộc bất kỳ nội dung nào)</p> <p>Đây là chỉ số phát sinh trong năm; không cộng dồn giữa các năm; không tính các trường hợp đã đạt hiệu quả trong năm trước</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

4	<p>Mục tiêu: Trên 90% người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ cấp quận huyện, phường, xã và trong các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn- vệ sinh lao động; trên 80% số người lao động làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế và an toàn, vệ sinh viên trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh được huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động; trên 50% người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động làm việc công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được hỗ trợ huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động.</p> <p>-----</p> <p><b>Chỉ số thực hiện:</b> Thông qua số người trực tiếp huấn luyện thông qua mỗi năm</p>	<p><b>1. Số liệu thu thập</b> Số người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động; người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; cán bộ làm công tác an toàn - vệ sinh lao động tại doanh nghiệp được huấn luyện và hỗ trợ huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động hàng năm;</p> <p><b>2. Công thức tính</b></p> <p>a) Tổng số người được huấn luyện hàng năm</p> $Hn = \sum Hi (n)$ <p>Trong đó: Hn: Tổng số người được huấn luyện từ Chương trình Hi(n): Số người huấn luyện do địa phương, ngành i báo cáo.</p> <p>b) Số người được huấn luyện trung bình hàng năm:</p> $Htb = \sum Hn/m$ <p>Trong đó: Htb: Số người được tập huấn trung bình hàng năm Hn: Số người được tập huấn năm n m : số năm đã triển khai Chương trình (tính từ năm 2016)</p> <p><b>Công thức (a) có thể áp dụng cho cả 4 chỉ số, trong đó Hn có thể là i) Số lãnh đạo DN, số cán bộ ATVSLĐ được huấn luyện – chỉ số 4.1; ii) Số người làm các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm – chỉ số 4.2; iii) Số người làm các nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ – chỉ số 4.3. người làm công tác y tế - chỉ số 4.4</b></p> <p>c) Tỷ lệ hiểu biết đúng về kiến thức đã được tập huấn</p> $KHđ = Hđ / H$ <p>Trong đó: KHđ: Tỷ lệ hiểu biết đúng về kiến thức đã được tập huấn Hđ: Số người hiểu đúng kiến thức H: Tổng số người được tập huấn</p>	<p><b>1. Nguồn số liệu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo công tác huấn luyện.</li> <li>- Điều tra chọn mẫu về huấn luyện xác định hệ số đánh giá độ tin cậy số báo cáo so với số thực tế. Điều tra nhằm xác định các chỉ số chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người HL / tổng số khảo sát</li> <li>- Số DN có báo cáo HL/Tổng số</li> <li>- Số đã báo cáo Sở LĐTBXH, các Bộ, ngành/Tổng số được HL</li> <li>- Tỷ lệ hiểu biết đúng về kiến thức đã được tập huấn (bảng kiểm tra)</li> <li>- Tỷ lệ ứng dụng kiến thức đã học</li> <li>- Tỷ lệ TNLĐ, BNN trong nhóm được HL / Nhóm không được HL</li> </ul> </li> </ul> <p><b>(mẫu số 3)</b></p> <p><b>2. Phương pháp phân tích:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp số liệu báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương</li> <li>- Điều chỉnh số báo cáo dựa trên hệ số sai số ngẫu nhiên từ điều tra chọn mẫu</li> <li>- Hội thảo, áp dụng phương pháp chuyên gia đánh giá số liệu</li> </ul>
---	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		<p>d) Tỷ lệ ứng dụng kiến thức đã học</p> $KHud = Hurd/H$ <p>Trong đó:  KHud: Tỷ lệ ứng dụng kiến thức đã học  Hud: Số người ứng dụng kiến thức  H: Tổng số người được tập huấn</p> <p>e) Tỷ lệ TNLD, BNN của nhóm được HL</p> $KTN = \frac{NSH}{NTH}$ <p>Trong đó:  KTN: Tỷ lệ TNLD (hoặc BNN) trước và sau huấn luyện của nhóm được huấn luyện  NSH: số lần bị TNLD (hoặc BNN) thu được sau khi huấn luyện và ứng dụng kiến thức  NTH: số lần bị TNLD (hoặc BNN) trước khi được huấn luyện</p> <p><b>Các phép tính từ c) đến e) cho biết các thông tin mang tính định tính có thể thu được từ điều tra và phiếu hỏi</b></p>	
5	<p>Mục tiêu: Trên 10.000 hộ gia đình, 1.000 làng nghề<sup>9</sup>, 50% số người là thành viên hợp tác xã và 50% hội viên nông dân làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn - vệ sinh lao động.</p> <p>-----</p> <p><b>Chỉ số thực hiện</b></p> <p>- Truyền thông hàng tuần, tháng trên các phương tiện truyền thông đại chúng của địa phương với chủ đề phù hợp loại hình sản xuất của khu vực.</p>	<p><b>1. Số liệu thu thập</b></p> <p>- Số làng nghề, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ được phổ biến thông tin (tờ rơi, tranh áp phích, tài liệu huấn luyện, truyền thông...) về ATVSLĐ từ Chương trình.</p> <p>- Tỷ lệ số người tại cơ sở được phổ biến nắm bắt được các kiến thức cơ bản về AT-VSLĐ và có áp dụng vào công việc hàng ngày.</p> <p><b>2. Công thức:</b></p> <p>) Số đối tượng được phổ biến thông tin phù hợp về ATVSLĐ</p> $Dn = \sum Di (n)$ <p>Trong đó:  Dn: Số đối tượng được phổ biến thông tin phù hợp về ATVSLĐ năm n</p>	<p><b>1. Nguồn số liệu</b></p> <p>- Báo cáo các hoạt động truyền thông của các Dự án và các địa phương</p> <p>- Báo cáo từ các cơ sở được thụ hưởng các hoạt động truyền thông;</p> <p>- Điều tra thống kê chọn mẫu đánh giá hiệu quả (kết hợp điều tra chỉ số 3,4). Các chỉ số chính điều tra:</p> <p>+ Số người, số cơ sở, làng nghề đã được phổ biến kiến thức cơ bản về công tác AT-VSLĐ/ tổng số khảo sát.</p>

<sup>9</sup> Làng nghề và làng có nghề

	<p>- In và phát miễn phí tài liệu tới doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong làng nghề...</p>	<p>Di(n): Số đối tượng được phổ biến thông tin phù hợp về ATVSLĐ do địa phương, ngành i báo cáo vào năm n.</p> <p><b>Kết quả của phép tính (a) có thể dùng cho cả 3 chỉ số: i) Số làng nghề; ii) Số HTX; iii) Số DNVVN được phổ biến thông tin phù hợp về ATVSLĐ.</b></p> <p>b) Tỷ lệ hiểu đúng về kiến thức đã được truyền thông</p> $\delta Hđ = Dđ/D$ <p>Trong đó:  <b>δHđ:</b> Tỷ lệ hiểu biết đúng về kiến thức đã được truyền thông  Dđ: Số người hiểu đúng kiến thức  D: Tổng số người được điều tra</p> <p>c) Tỷ lệ áp dụng kiến thức:</p> $\xi = Dhq/Dn$ <p>Trong đó:  ξ: Tỷ lệ áp dụng kiến thức ATVSLĐ vào công việc  Dhq : Số áp dụng kiến thức ATVSLĐ vào công việc hàng ngày  D: Tổng số người được điều tra</p> <p><b>Các phép tính b) và c) cung cấp thông tin mang tính định tính có thể thu thập được thông qua điều tra và phiếu hỏi</b></p>	<p>+ Số đã áp dụng / tổng số khảo sát</p> <p>+ Số đánh giá hoạt động là phù hợp và hiệu quả, với các dẫn chứng cụ thể. (Xem Mẫu số 4)</p> <p><b>2. Phương pháp phân tích</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ số liệu báo cáo cho biết tổng số đơn vị, làng nghề được truyền thông</li> <li>- Hội thảo chuyên gia để đánh giá các dữ liệu đã cung cấp có phù hợp với đối tượng.</li> <li>- Căn cứ vào kết quả khảo sát đánh giá mức độ phù hợp của thông tin và hiệu quả ứng dụng</li> </ul>
6	<p>Mục tiêu: 100% người lao động đã xác nhận bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động;</p>	<p><b>1. Số liệu thu thập</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người báo cáo xác nhận bị TNLĐ, BNN</li> <li>- Số được điều trị, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng</li> </ul> <p><b>2. Công thức tính</b></p> <p>a) Tỷ lệ lao động được chăm sóc sức khỏe PHCN</p> $P = A/B$ <p>Trong đó:  P: Tỷ lệ lao động được chăm sóc sức khỏe phục hồi chức năng  A: Số lao động được nhận bồi thường, trợ cấp, được điều trị, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng</p>	<p><b>1. Nguồn số liệu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thống kê từ Sở LĐTBXH</li> <li>- Báo cáo thống kê từ cơ quan BHXH</li> <li>- Báo cáo từ các cơ quan y tế</li> <li>- Điều tra chọn mẫu (kết hợp chỉ số 1)</li> </ul> <p><b>2. Phân tích số liệu</b></p> <p>Dựa vào nguồn thông kê phân tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người nhận BHXH/tổng số báo</li> </ul>

		<p>B: Số lao động đã xác nhận bị TNLĐ, BNN cần thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp, được điều trị, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng</p> <p><b>Phép tính a) cho biết giá trị chính xác của chỉ số</b></p> <p>b) Khả năng đáp ứng chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng:  <math display="block">P = \sum Ei/Mk</math></p> <p>Trong đó:  P: Tỷ lệ đáp ứng việc chăm sóc sức khỏe PHCN lao động cho người bị TNLĐ, BNN (%)  Ei : Năng lực chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động cho người bị tai nạn lao động của cơ sở i (bệnh nhân)  Mk: Số đã xác nhận bị TNLĐ, BNN cần thực hiện các chế độ chăm sóc sức khỏe và PHCN trên toàn quốc (bao gồm cả số bắt buộc theo luật định)</p> <p>c) Hiệu quả chăm sóc sức khỏe và PHCN cho người bị TNLĐ và BNN  <math display="block">\sigma = Et/ \sum Ei</math></p> <p>Trong đó:  σ: Hiệu quả chăm sóc sức khỏe PHCN cho người bị TNLĐ, BNN (%)  Ei : Năng lực chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động cho người bị tai nạn lao động của cơ sở i (bệnh nhân)  Et : Tổng số người đã xác nhận bị TNLĐ, BNN thực tế được chăm sóc sức khỏe và PHCN trên toàn quốc ( bao gồm cả số được thực hiện theo luật định)</p> <p><b>Các phép tính b) và c) cung cấp thông tin mang tính định tính có thể thu thập được thông qua điều tra</b></p>	<p>cáo bị TNLĐ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ phục hồi khả năng lao động/số chữa trị</li> </ul> <p>Từ số liệu điều tra chọn mẫu, xác định sai số, điều chỉnh tỷ lệ thống kê</p>
7	<p>Mục tiêu 7: 100% số vụ tai nạn lao động chết người được điều tra, xử lý.</p>	<p><b>1. Số liệu thu thập :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số vụ TNLĐ chết người được điều tra do Sở LĐTBXH báo cáo;</li> <li>- Số vụ TNLĐ chết người thực tế từ kết quả điều tra</li> </ul> <p><b>2. Công thức</b></p> <p>a) Tỷ lệ số vụ TNLĐ được điều tra theo quy định</p>	<p><b>1. Nguồn số liệu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo từ cơ quan lao động, công an</li> <li>- Kết quả điều tra số người chết do TNLĐ. xác định tỷ lệ số người bị chết TNLĐ theo báo cáo / Số người</li> </ul>

		<p style="text-align: center;"><b><math>\checkmark = Ot/Ob</math></b></p> <p>Trong đó:  <math>\checkmark</math>: Tỷ lệ số vụ TNLĐ được điều tra theo quy định  Ob: Số vụ TNLĐ chết người cần được điều tra;  Ot: Số vụ TNLĐ chết người thực tế được điều tra</p> <p>b) Tỷ lệ số người bị TNLĐ chết người được điều tra theo quy định  <b><math>F = Pt/Pb</math></b></p> <p>Trong đó:  F: Tỷ lệ số người TNLĐ được điều tra theo quy định  Pb: Số người bị chết do TNLĐ cần điều tra ;  Pt: Số người bị chết do TNLĐ được điều tra</p>	<p>bị chết do TNLĐ từ điều tra (Kết hợp điều tra chỉ tiêu 1)</p> <p><b>2. Phân tích:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ công thức tính, căn cứ vào số báo cáo và kết quả điều tra đưa ra số liệu đánh giá</li> <li>- Hội thảo chuyên gia đánh giá về số liệu</li> </ul>
--	--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------